

NGHỊ QUYẾT

**Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính,
quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

**Chương II
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Điều 3. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 9. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 10. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 11. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 12. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 13. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 14. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Phụ lục I.13 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 16. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I.14 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 17. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm triển khai thi hành Nghị quyết này.

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Chương II Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Quốc Dũng



Phụ lục I

*(Kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an
Phụ lục I.2	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương
Phụ lục I.3	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục I.4	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
Phụ lục I.5	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ
Phụ lục I.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng
Phụ lục I.9	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính
Phụ lục I.10	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp
Phụ lục I.11	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
Phụ lục I.12	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Phụ lục I.13	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
Phụ lục I.14	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phụ lục I.1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN

I. Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại Điều 20 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Nghị định số 151/2024/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới:

Cơ quan, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 18 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP: Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, các tài liệu khác chứng minh cơ quan, tổ chức đủ điều kiện được sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

Trường hợp tài liệu chứng minh có thể khai thác qua cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thì cơ quan, tổ chức không phải cung cấp khi làm thủ tục.

2. Đối với xe cứu thương chỉ được cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên khi bảo đảm quy định về tiêu chuẩn và sử dụng xe cứu thương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trường hợp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên bị hư hỏng, bị mất hoặc hết thời hạn sử dụng, cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên có bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, văn bản có trách nhiệm xem xét cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên; trường hợp không đủ điều kiện cấp phép thì phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

III. Hình thức, nội dung của Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP

Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP là bản giấy và bản điện tử.

IV. Thủ tục chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch tại Điều 33 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam lần đầu xin chấp thuận được tổ chức cho khách du lịch nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam. Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được khai thác thông qua kết nối, chia sẻ thì gửi văn bản quy định tại điểm IV.1.a Phụ lục này.

2. Tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp. Hồ sơ bao gồm:

a) Công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam đề nghị và nêu rõ lý do cho phương tiện tham gia giao thông tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch;

b) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm IV.1 và IV.2 Phụ lục này, Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận (bản giấy và bản điện tử), cụ thể:

a) Trường hợp chấp thuận thì trả kết quả theo Mẫu số 04b Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân đã gửi hồ sơ trước đó, đồng thời gửi văn bản chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) đến các đơn vị chức năng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để phối hợp quản lý;

b) Trường hợp từ chối, không chấp thuận phải có văn bản trả lời theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân đã gửi hồ sơ trước đó.

Các trường hợp từ chối, không chấp thuận việc doanh nghiệp kinh doanh lễ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam bao gồm: không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP; vi phạm nội dung trong văn bản đã được chấp thuận trước đó; chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm pháp luật hoặc tai nạn giao thông của người nước ngoài, sự cố liên quan đến xe cơ giới nước ngoài gây ra trước đó; nhân thân người nước ngoài hoặc hoạt động, lộ trình tuyến đường, thời gian hoạt động của người nước ngoài nếu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Đối với trường hợp thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển hoặc thời gian người nước ngoài, xe cơ giới nước ngoài xuất cảnh chậm so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài, xe cơ giới nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch trước khi thực hiện nếu có thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển hoặc thời gian người, phương tiện xuất cảnh chậm so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam thì phải có bản chính hoặc bản điện tử văn bản theo Mẫu số 04d Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi đến cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) theo Mẫu số 04d Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP; đồng thời gửi văn bản chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) đến các đơn vị chức năng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để phối hợp quản lý;

c) Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến thời gian xuất cảnh chậm hơn so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân trao đổi ngay với cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó bằng hình thức thông tin phù hợp và liên hệ ngay với cơ quan Công an nơi xảy ra sự cố; sau khi khắc phục sự cố, có bản chính hoặc bản điện tử Văn bản theo Mẫu số 04e Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó.

5. Giải quyết vi phạm đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch; tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch:

a) Trường hợp vi phạm nội dung trong văn bản đã được chấp thuận thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó đình chỉ hoạt động tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP và từ chối chấp thuận các đoàn khác của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày vi phạm đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân đã vi phạm trước đó;

b) Trường hợp có người nước ngoài vi phạm các quy định pháp luật Việt Nam mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó đình chỉ hoạt động tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP đến khi giải quyết xong vụ việc vi phạm.

Phụ lục I.2
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC
PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực (Nghị định số 61/2025/NĐ-CP)

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bảng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành nhà máy điện;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy điện.

4. Văn bản phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và văn bản điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực (nếu có) của dự án đề nghị cấp phép.

5. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

6. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

7. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

9. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

10. Văn bản giao hoặc cho thuê đất, đất có mặt nước, khu vực biển để thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Đối với nhà máy thủy điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được phê duyệt theo quy định.

12. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng, hồ sơ theo các trường hợp sau đây:

a) Các điểm A.I.1, A.I.4, A.I.5, A.I.6, A.I.7, A.I.8 và A.I.9 mục này đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW;

b) Các điểm A.I.1 đến A.I.10 mục này đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên.

13. Trường hợp nhận chuyển giao nhà máy điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): tài liệu về việc bàn giao, tiếp nhận tài sản của dự án; bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp và các hồ sơ quy định tại các điểm A.I.1, A.I.2 và A.I.3 mục này.

II. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện quy định tại Điều 9 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bảng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện truyền tải.

4. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình truyền tải điện.

5. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

6. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

7. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.

III. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện quy định tại Điều 10 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện phân phối.

4. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình phân phối điện.

5. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

6. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

7. Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định.

8. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.

IV. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện quy định tại Điều 11 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
3. Bảng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán buôn điện.

V. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện quy định tại Điều 12 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
3. Bảng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán lẻ điện.

VI. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Điện lực, hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;
- b) Trường hợp thay đổi tên tổ chức được cấp phép do chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tách, sáp nhập tổ chức, ngoài tài liệu quy định tại điểm A.VI.a mục này, cung cấp tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng, chuyển giao tài sản, tài liệu về việc tách, sáp nhập tổ chức và chuyển giao đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành hoặc tài liệu về đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành tương ứng với lĩnh vực hoạt động điện lực theo quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục này, điểm A.II.2 và A.II.3 mục này, điểm A.III.2 và A.III.3 mục này, điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục này, điểm A.V.2 và A.V.3 mục này.

VII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Bản cam kết tự chịu trách nhiệm của tổ chức về việc mất giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp bị mất giấy phép hoạt động điện lực.

VIII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Ngoài các hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, hồ sơ cấp lại giấy phép hoạt động điện lực bao gồm các nội dung sau:

- a) Các tài liệu quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục này đối với lĩnh vực phát điện;
- b) Các tài liệu quy định tại điểm A.II.2 và A.II.3 mục này đối với lĩnh vực truyền tải điện;
- c) Các tài liệu quy định tại điểm A.III.2 và A.III.3 mục này đối với lĩnh vực phân phối điện;
- d) Các tài liệu quy định tại điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục này đối với lĩnh vực bán buôn điện;
- đ) Các tài liệu quy định tại điểm A.V.2 và A.V.3 mục này đối với lĩnh vực bán lẻ điện.

IX. Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 16 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Tài liệu về việc chuyển giao tài sản, công trình điện hoặc dừng hoạt động của dự án đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực.
3. Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

I. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

3. Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp.

4. Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

II. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

1. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Hồ sơ kèm theo bao gồm:

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

+ Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp;

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

3. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

4. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử).

C. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

I. Hồ sơ đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP (Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)

1. Đơn đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử theo quy định tại Mẫu TMĐT-01 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Đề án cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP;

3. Quy chế quản lý hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tuân thủ các quy định tại Điều 38 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử;

4. Các tài liệu khác do Bộ Công Thương quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 14 Thông tư số 47/2014/TT-BCT.

II. Hồ sơ đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

1. Đơn đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định tại Mẫu TMĐT-02 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

III. Thời hạn xác nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại điểm a khoản 5 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Thời gian xác nhận đăng ký: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương khi hoàn thành quy trình đăng ký. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin mà thương nhân, tổ chức đã khai báo trực tuyến, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

IV. Thời hạn xác nhận sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại điểm c khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đầy đủ, chính xác của thương nhân, tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương tiến hành xem xét việc xác nhận hoặc không xác nhận thông tin sửa đổi, bổ sung và phản hồi lại cho thương nhân, tổ chức qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

V. Thời hạn thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Bộ Công Thương quy định tại điểm c khoản 7 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Bộ Công Thương trước 10 ngày làm việc để chấm dứt đăng ký. Việc thông báo này được thực hiện trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp khi tiến hành đăng ký hoặc bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương.

VI. Thời hạn xác nhận hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2018/TT-BCT (Thông tư số 47/2014/TT-BCT)

Thời gian xác nhận đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương khi hoàn thành quy trình đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 47/2014/TT-BCT. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin đã khai báo trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

VII. Thời hạn phản hồi hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 47/2014/TT-BCT

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đầy đủ, chính xác của thương nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 47/2014/TT-BCT, Bộ Công Thương tiến hành xem xét việc xác nhận hoặc không xác nhận thông tin sửa đổi, bổ sung và phản hồi lại cho thương nhân, tổ chức qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

VIII. Quy trình xác nhận thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động (Thông tư số 59/2015/TT-BCT)

Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng Thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ. Thông tin thông báo bao gồm các thông tin được quy định tại điểm b khoản 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IX. Thời hạn xác nhận hồ sơ đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 15 Thông tư số 59/2015/TT-BCT

Thời gian xác nhận đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký ứng dụng bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin đã khai báo trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

X. Thời hạn phản hồi hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 59/2015/TT-BCT

Trường hợp có sự thay đổi một trong các thông tin liên quan tới ứng dụng đã được đăng ký dưới đây, thương nhân, tổ chức phải thông báo về Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin:

- a) Thay đổi tên, địa chỉ lưu trữ ứng dụng hoặc địa chỉ để tải ứng dụng;
- b) Các thay đổi khác quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 56 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện các thủ tục hành chính thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 11; đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 19; sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử quy định tại Điều 25 Thông tư số 47/2014/TT-BCT; thủ tục thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12; đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 18 Thông tư số 59/2015/TT-BCT.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

I. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực số 61/2024/QH15

1. Đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hạng mục công trình, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có); được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

b) Có dự án, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện được xây dựng, lắp đặt tuân thủ quy định của pháp luật về biển, pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Có tài liệu quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của pháp luật đối với lĩnh vực phát điện nhà máy thủy điện.

d) Có đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng về số lượng và điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Đối với lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện, có đội ngũ kinh doanh đáp ứng về số lượng và điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện đối với các lĩnh vực cấp giấy phép hoạt động điện lực.

II. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện quy định tại Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành nhà máy điện theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất trên 30 MW;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất từ 10 MW đến 30 MW;

c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất dưới 10 MW.

2. Có hạng mục công trình, công trình phát điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có), trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực.

3. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.

5. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.

6. Đối với nhà máy thủy điện: có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; có phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được phê duyệt theo quy định của Luật Điện lực.

7. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

8. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng đáp ứng điều kiện theo các trường hợp sau đây:

a) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW phải đáp ứng các quy định tại các điểm B.II.2, B.II.3, B.II.4 và B.II.7 mục này.

b) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên phải đáp ứng các quy định từ điểm B.II.1 đến B.II.5 và điểm B.II.7 mục này.

III. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện truyền tải theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp bằng hoặc lớn hơn 500 kV;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp 220 kV.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện truyền tải được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

IV. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện quy định tại Điều 5 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật;

b) Được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện phân phối theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

V. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán buôn điện có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

VI. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán lẻ điện, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

VII. Trường hợp thu hồi giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

Không bảo đảm điều kiện hoạt động điện lực được cấp giấy phép quy định tại điểm B.II.1 và B.II.4 mục này; điểm B.III.1; điểm B.IV.1; điểm B.V; điểm B.VI mục này.

B. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

I. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập website thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện sau: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

II. Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Thương nhân, tổ chức được thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Mục 2, 3 và 4 Chương III Nghị định số 52/2013/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có đề án cung cấp dịch vụ trong đó nêu rõ các nội dung sau: Mô hình tổ chức hoạt động, bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ, hoạt động xúc tiến, tiếp thị dịch vụ cả trong và ngoài môi trường trực tuyến; hoạt động logistics đối với hàng hóa.

2. Đã đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký theo quy định tại Điều 55 và Điều 58 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

III. Điều kiện đối với hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Điều kiện tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

1. Độc lập về mặt tổ chức và tài chính với các thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử được đánh giá tín nhiệm;
2. Có bộ tiêu chí và quy trình đánh giá website thương mại điện tử được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá;
3. Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được xác nhận đăng ký.

IV. Điều kiện đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP

Điều kiện tiến hành hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

Có Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ theo mẫu quy định tại khoản 8 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và được Bộ Công Thương thẩm định với các nội dung tối thiểu sau: Mô tả phương án kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bao gồm: thuyết minh hệ thống công nghệ thông tin; thuyết minh phương án kỹ thuật về giải pháp công nghệ, quy trình vận hành và chứng thực hợp đồng điện tử gồm có phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của chứng từ điện tử, phương án định danh và chứng thực điện tử của các bên liên quan đến hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật, phương án tra cứu hợp đồng điện tử đã được chứng thực trên hệ thống; phương án bảo mật hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bảo mật an toàn thông tin khách hàng; phương án kỹ thuật bảo đảm duy trì và khắc phục hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử khi có sự cố xảy ra.

Mục 3

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

LĨNH VỰC DẦU KHÍ

I. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí/điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí (Nghị định số 45/2023/NĐ-CP)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

II. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

III. Các thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 13; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 20; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 21; lấy ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 25; lấy ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 26; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 27; lấy ý kiến về việc chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm quy định tại khoản 2 Điều 28; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 02 năm quy định tại khoản 6 Điều 28; lấy ý kiến về việc chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng quy định tại khoản 3 Điều 29; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 30; lấy ý kiến về việc chấp thuận giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 31; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 32; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt chuyển nhượng quy định tại khoản 2 Điều 33; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 34; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

IV. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

V. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến về việc chấp thuận để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

VI. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

VII. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

Mục 4

CẮT GIẢM PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rượu

Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu

Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 299/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

II. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

Mức thu phí trong công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Mức thu phí trong công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

III. Lĩnh vực xuất nhập khẩu

Mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)

Mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

TÊN THƯƠNG NHÂN,
TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ WEBSITE/ỨNG DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số – Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân, tổ chức sở hữu website/ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử:

-Tên đăng ký:.....

-Tên giao dịch:.....

STT	Nội dung thông tin	1a. Thông tin người đại diện theo pháp luật của thương nhân/tổ chức	1b. Thông tin người chịu trách nhiệm đối với website/ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử ¹
1	Họ và tên người liên hệ		
2	Chức danh		
3	Địa chỉ liên hệ		
4	Số điện thoại di động		
5	Địa chỉ email		
6	Các phương thức liên hệ trực tuyến (viber, zalo,...)		

2. Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:

Fax:

Email:

3. Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân) hoặc Giấy phép kinh doanh (đối với nhà đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

Loại Giấy chứng nhận/Quyết định thành lập:

Số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

4. Tên miền Internet của website hoặc tên ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử:

a. Đối với website cung cấp dịch vụ TMDT:

o Địa chỉ dành cho người mua:

o Địa chỉ dành cho người bán:

b. Đối với ứng dụng cung cấp dịch vụ TMDT:

o Địa chỉ tải ứng dụng dành cho người mua, người sử dụng dịch vụ:

STT	Tên ứng dụng ¹	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng ²	Logo
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

¹ Bao gồm đầu mối tiếp nhận yêu cầu thông tin trực tuyến đối với thương nhân, tổ chức Việt Nam thiết lập sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến; hoặc Văn phòng đại diện/đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam đối với thương nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam.

o Địa chỉ tải ứng dụng dành cho người bán, nhà cung cấp, đối tác:

STT	Tên ứng dụng ¹	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng ²	Logo
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

5. Loại hình dịch vụ cung cấp trên website/ứng dụng:

- ☐ Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử
- ☐ Dịch vụ khuyến mại trực tuyến
- ☐ Dịch vụ đấu giá trực tuyến
- ☐ Dịch vụ khác (đề nghị nêu rõ:)

6. Các loại hàng hóa hoặc dịch vụ chủ yếu được giao dịch trên website/ứng dụng:

☐ Điện thoại - Máy tính bảng	☐ Dịch vụ vận chuyển bằng xe công nghệ
☐ Điện tử - Điện lạnh	☐ Dịch vụ vé: máy bay, tàu - xe, xem film, ca nhạc,...
☐ Điện gia dụng - Điện máy	☐ Dịch vụ lưu trú và du lịch
☐ Máy tính - Laptop - Linh kiện	☐ Dịch vụ giao, đặt đồ ăn
☐ Thiết bị số - Phụ kiện	☐ Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến
☐ Nhà cửa - đời sống	☐ Dịch vụ lao động, việc làm, tư vấn du học
☐ Vật liệu xây dựng	☐ Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng
☐ Làm đẹp - Chăm sóc sức khỏe	☐ Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp
☐ Thực phẩm - Đồ uống	☐ Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
☐ Thực phẩm tươi sống và đông lạnh	☐ Dịch vụ ăn uống, ẩm thực
☐ Dược phẩm và Thực phẩm chức năng	☐ Dịch vụ logistics, vận tải, chuyển phát
☐ Thời trang - Phụ kiện	☐ Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ
☐ Ô tô - Xe máy - Xe đạp và Phụ kiện	☐ Dịch vụ tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website
☐ Đồ chơi - Mẹ và bé	☐ Dịch vụ thiết kế, xây dựng, kiến trúc
☐ Thể thao - Dã ngoại - Du lịch	☐ Dịch vụ tư vấn (hồ sơ, pháp lý, thuế, tài chính, quản lý,...)
☐ Sách - VPP - quà tặng	☐ Dịch vụ quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện
☐ Phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ	☐ Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt
☐ Thẻ và Thẻ khách hàng thường xuyên	☐ Dịch vụ tài chính - ngân hàng (tín dụng, bảo hiểm, thanh toán, ...)
☐ Sản phẩm, dịch vụ khác:.....	☐ Dịch vụ bất động sản

7. Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chủ quản (nếu có);
- Lưu;

CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Ví dụ: Tên ứng dụng: Sàn giao dịch ABC

² Ví dụ: Địa chỉ lưu trữ: <https://play.google.com/store/apps/details?id=com.sangiaodichabc>

**TÊN THƯƠNG NHÂN,
TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số – Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

- Tên đăng ký:

- Tên giao dịch:

- Địa chỉ đăng ký kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):

.....

- Điện thoại: Fax:

- Địa chỉ trụ sở hoạt động chính:

.....

- Điện thoại: Fax:

2. Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân) hoặc Giấy phép kinh doanh (đối với nhà đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

Loại Giấy chứng nhận/Quyết định thành lập:

Số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

3. Tên và chức danh người đại diện thương nhân/tổ chức:

4. Tên và chức danh người chịu trách nhiệm đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

5. Tên miền Internet của website hoặc địa chỉ tài ứng dụng cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

.....

6. Lĩnh vực cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

7. Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting:

8. Số nhân viên quản lý, giám sát các hoạt động:

9. Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Cơ quan chủ quản (nếu có);

- Lưu:

CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục I.3**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON**

I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ quy định tại khoản 3 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Tổ chức, cá nhân (nếu đề nghị cho phép thành lập trường mầm non dân lập, tư thục) gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường mầm non, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:

1. Trường mầm non gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường mầm non trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường mầm non được hoạt động giáo dục theo quy định; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường mầm non thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường mầm non, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc khắc phục và xem xét, quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục trở lại khi đảm bảo điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ quy định tại khoản 3 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

V. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường tại điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường mầm non; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập quy định tại khoản 3 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế các điều kiện thành lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập khi đủ điều kiện theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì cơ sở giáo dục mầm non độc lập thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở giáo dục mầm non độc lập, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VIII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập quy định tại khoản 2 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IX. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại khoản 4 Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị giải thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định việc giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Trường tiểu học gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường tiểu học trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường tiểu học được hoạt động giáo dục; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường tiểu học thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường tiểu học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

V. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường tiểu học theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường tiểu học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường tiểu học; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (sau đây gọi chung là trường trung học cơ sở) quy định tại khoản 3 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Trường trung học cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học cơ sở trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học cơ sở và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng).

VIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học cơ sở thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IX. Thời hạn giải quyết thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

X. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trường trung học cơ sở theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học cơ sở; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

XI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (sau đây gọi chung là trường trung học phổ thông) quy định tại khoản 4 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Trường trung học phổ thông gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học phổ thông trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học phổ thông và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học phổ thông thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học phổ thông, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIV. Thời hạn giải quyết thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông quy định tại khoản 4 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục.

XV. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trường trung học phổ thông theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học phổ thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học phổ thông; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường trung học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XVI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

C. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYỀN

I. Hồ sơ thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm d khoản 3 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:

1. Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP).

2. Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP).

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trung tâm trong trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4. Đối với trung tâm trực thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên nhà trường và trung tâm do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị thành lập trung tâm.

II. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 4 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

1. Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản gửi kèm theo minh chứng cho Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 3 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 06 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:

Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện cho phép thành lập trung tâm trong thời hạn 10 ngày làm việc; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

VII. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VIII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm và nêu rõ lý do.

IX. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP:

1. Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

2. Đối với trung tâm tư thực: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

X. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện thành lập trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thực; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm học tập cộng đồng theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm quy định tại khoản 3 Điều 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm học tập cộng đồng nếu đủ điều kiện; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIV. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập; nếu hồ sơ hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trung tâm.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XV. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XVI. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 09 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XVII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

Đối với trung tâm tư thực: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm, lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 09 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

D. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên được dẫn chiếu thực hiện theo quy định về thành lập trường trung học phổ thông quy định tại khoản 4 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trường chung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 47 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Trường trung học phổ thông gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học phổ thông trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học phổ thông được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 4 Điều 21, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường trung học

phổ thông chuyên nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục.

V. Thời hạn thực hiện thủ tục giải thể trường trung học phổ thông chuyên theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường tại điểm b khoản 3 Điều 22, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học phổ thông chuyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học phổ thông chuyên; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 52 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường dành cho người khuyết tật, nếu đáp ứng quy định tại 1 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IX. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật tại điểm c khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

X. Trình tự thực hiện thủ tục Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) quy định tại điểm c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập, cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP qua cổng dịch công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XII. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm; nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIII. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 3 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi trường đặt trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XIV. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương) hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc bộ, ngành).

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của nhà trường và lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định và văn bản thống nhất của cơ quan liên quan, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XV. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thông báo bằng văn bản trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương) hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc bộ, ngành).

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XVI. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại điểm c khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi trường đặt trụ sở.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

XVII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại điểm c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đ. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, PHÂN HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

I. Trình tự cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Nghị định số 86/2018/NĐ-CP)

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử cho nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP xem xét, quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

5. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

II. Hồ sơ đề nghị giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

Đơn đề nghị giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục kèm theo Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

III. Thời hạn xem xét giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

IV. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP.

2. Đề án thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP, trong đó xác định rõ: Tên gọi của cơ sở giáo dục; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; phạm vi hoạt động giáo dục; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành. Dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn, trong đó làm rõ khả năng đáp ứng các nội dung bảo đảm chất lượng giáo dục.

3. Văn bản chứng minh năng lực tài chính.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

VI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và khoản 26 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 20 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định các điều kiện theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, cấp quyết định cho phép hoạt động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

Trường hợp cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện để hoạt động, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

VII. Thời gian giải quyết thủ tục cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 7 Điều 50 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

IX. Không thực hiện thủ tục Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 59 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

X. Hồ sơ thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện quy định tại khoản 5 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện trong đó nêu rõ lý do chấm dứt hoạt động.

2. Phương án chấm dứt hoạt động, trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.

XI. Thời hạn giải quyết thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện quy định tại điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục đề sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

E. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

I. Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

II. Hồ sơ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP.

2. Thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa cơ sở tổ chức thi tại Việt Nam và cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài.

3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các bên liên kết.

Đề án tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 01 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó có thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài, minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, địa điểm tổ chức thi, cách thức tổ chức, trách nhiệm của các bên, lệ phí thi và các loại phí, cơ chế thu chi và quản lý tài chính, quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi và các nội dung liên quan khác.

III. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc thư điện tử cho các bên đề nghị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 02 Phụ lục I.3 ban hành kèm Nghị quyết này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến Cổng Dịch vụ công quốc gia cho các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, trong đó nêu rõ lý do.

IV. Không quy định thời hạn hoạt động của liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 24 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

V. Không thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

VI. Thời hạn giải quyết thủ tục phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho các bên liên kết.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả thẩm định chương trình tích hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt liên kết giáo dục theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. Trường hợp liên kết giáo dục không được phê duyệt thì Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do.

VII. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho các bên liên kết.

2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, quyết định phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục; nếu liên kết giáo dục không được gia hạn hoặc điều chỉnh thì giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp điều chỉnh liên kết giáo dục trong đó có điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp thì thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

G. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Không thực hiện thủ tục thành lập trường cao đẳng sư phạm quy định tại Điều 86, Điều 87 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 143/2016/NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường cao đẳng tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp để theo dõi, quản lý.

III. Trình tự thực hiện và thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 143/2016/NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường cao đẳng tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp để theo dõi, quản lý.

IV. Trình tự thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 61 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên để theo dõi, quản lý.

V. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 62 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên để theo dõi, quản lý.

H. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2023/NĐ-CP (Nghị định số 49/2018/NĐ-CP)

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, Cục Quản lý chất lượng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức có nhu cầu, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Quản lý chất lượng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 49/2018/NĐ-CP); trường hợp không cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức có nhu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp khi nguyên nhân bị đình chỉ được khắc phục quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 4/2023/NĐ-CP

1. Tổ chức kiểm định gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý chất lượng xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Quản lý chất lượng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; trường hợp không cho phép, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và nêu rõ lý do.

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. Trình tự thực hiện thủ tục đề nghị công nhận tình đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê theo Mẫu số 01A tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP;

b) Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của tỉnh đối với xã trên địa bàn tỉnh;

c) Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

2. Trình tự thực hiện công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc tự kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định hiện hành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

b) Trường hợp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 1 hoặc mức độ 2 hoặc xóa mù chữ mức độ 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, theo dõi.

c) Trường hợp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3 hoặc xóa mù chữ mức độ 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề nghị kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế.

Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc; trường hợp cần kiểm tra thực tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tổ chức đoàn kiểm tra trong thời hạn 30 ngày làm việc tiếp theo.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có biên bản của đoàn kiểm tra xác nhận đủ tiêu chuẩn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

Trường hợp chưa đạt, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. Không quy định thủ tục Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quy định tại khoản 3 Điều 6; khoản 3 Điều 9; khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 4 Điều 14; khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 25; Điều 27; khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 31, Điều 38 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

III. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bao gồm: Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ) theo các biểu mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm: Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê; biên bản tự kiểm tra, đánh giá phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của xã theo các biểu mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

IV. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã tại Điều 31 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tự tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn và lập hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 10 hằng năm.

2. Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đoàn kiểm tra thực tế tại ít nhất 20% số xã, mỗi xã ít nhất 02 hộ gia đình; kiểm tra hồ sơ mức độ đạt chuẩn của các xã còn lại; lập biên bản kiểm tra xã và tổng hợp kết quả.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có biên bản kiểm tra hồ sơ và biên bản của đoàn kiểm tra thực tế xác nhận đủ tiêu chuẩn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận xã đạt chuẩn hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không công nhận.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều kiện thành lập trường mầm non quy định tại Điều 3 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Điều kiện cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi trẻ.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động bảo đảm về số lượng, đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường mầm non tư thục, mức đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường mầm non tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường mầm non công lập, dân lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc cộng đồng dân cư ở cơ sở chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học quy định tại Điều 15 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

III. Điều kiện thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học tư thục (sau đây gọi chung là trường trung học) tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Điều kiện cho phép trường trung học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

C. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Có địa điểm, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của từng chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm mới được hình thành sau quá trình sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có địa điểm, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm.

2. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu: Trung tâm được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

V. Các trường hợp giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm.
2. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ.
3. Không bảo đảm chất lượng giáo dục.
4. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.

VI. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có địa điểm, phòng học, phòng làm việc, thiết bị đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục tại trung tâm.
2. Có cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VII. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm mới được hình thành sau quá trình sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

VIII. Các trường hợp giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm.
2. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ.
3. Không bảo đảm chất lượng giáo dục.
4. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.

IX. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại Điều 48 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Việc thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực phải phù hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: trụ sở, phòng làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; phòng học, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trung tâm; khu nhà ở cho học sinh đối với trung tâm có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trung tâm.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật.

4. Nội dung chương trình giáo dục và tài liệu bồi dưỡng, tư vấn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật.

5. Trường hợp trung tâm tổ chức dạy học cho học sinh khuyết tật phải có chương trình giáo dục và tài liệu dạy học phù hợp đối với học sinh khuyết tật theo quy định và có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy cho học sinh khuyết tật.

X. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại khoản 1 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

D. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại Điều 70 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27, Điều 72 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học tư thực, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học tư thực không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm D.II.4.a mục này;

b) Đối với trường trung học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

5. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định đối với trường chuyên.

6. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ theo quy định đối với trường chuyên.

III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trường dành cho người khuyết tật được thành lập ở cấp học mầm non và phổ thông khi có đề án phù hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định đối với trường dành cho người khuyết tật, phù hợp với phương thức giáo dục người khuyết tật.

2. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của trường dành cho người khuyết tật, phù hợp với phương thức giáo dục học sinh khuyết tật.

3. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: phòng học phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trường; khu nhà ở cho học sinh đối với trường có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trường.

4. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục mầm non:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi trẻ.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động bảo đảm về số lượng, đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường mầm non tư thục, mức đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường mầm non tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường mầm non công lập, dân lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc cộng đồng dân cư ở cơ sở chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

5. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục tiểu học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

6. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục trung học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

V. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 55, khoản 1 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với phương thức giáo dục đối với người khuyết tật.

2. Có cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng hoạt động giáo dục học sinh khuyết tật.

3. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị dạy học và hỗ trợ đáp ứng các quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, gồm: phòng học phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trường; khu nhà ở cho học sinh đối với trường có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trường.

VI. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 1 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VII. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17, Điều 27, Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên đủ trình độ để huấn luyện các môn nghệ thuật, thể dục, thể thao:

a) Huấn luyện viên của trường năng khiếu thể dục, thể thao phải có trình độ đại học chuyên ngành huấn luyện thể thao hoặc giáo dục thể chất trở lên, có chứng chỉ huấn luyện viên do cơ quan có thẩm quyền cấp, đủ điều kiện, tiêu chuẩn để giảng dạy, huấn luyện theo chuyên môn của từng môn thể thao;

b) Giáo viên huấn luyện môn nghệ thuật của trường năng khiếu nghệ thuật phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy.

2. Có đội ngũ y bác sĩ hoặc cử nhân y sinh học thể dục, thể thao đủ trình độ để điều trị chấn thương, phục hồi sức khỏe cho học sinh.

3. Có đủ cơ sở vật chất, thiết bị phù hợp để tập luyện, thi đấu các môn năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh; có chỗ ở nội trú cho học sinh; có bếp ăn, nhà ăn; có phòng y tế đủ tiêu chuẩn cho việc điều trị, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh.

4. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục đối với giáo dục tiểu học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

5. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục đối với giáo dục trung học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

D. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, PHÂN HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

I. Vốn đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

1. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non phải có suất đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

2. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục phổ thông phải có suất đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Đối với các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc do bên Việt Nam góp vốn bằng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% các mức quy định tại các khoản 1, 2, Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP).

II. Cơ sở vật chất, thiết bị đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non:

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số nhóm lớp, số trẻ với bình quân ít nhất 08 m²/trẻ đối với khu vực thành phố, thị xã và 12 m²/trẻ đối với khu vực nông thôn;

b) Có cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối tối thiểu với cơ sở giáo dục mầm non để tổ chức học tập, giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông:

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh và đặc điểm vùng miền, với mức bình quân ít nhất là 06 m²/học sinh đối với khu vực thành phố, thị xã và 10 m²/học sinh đối với khu vực nông thôn;

b) Có cơ sở vật chất thiết bị, đồ dùng đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối tối thiểu với cơ sở giáo dục phổ thông để tổ chức học tập, giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. Chương trình giáo dục đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại Điều 37 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Chương trình giáo dục nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận hoặc kiểm định chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn nước sở tại; được giảng dạy trực tiếp ít nhất 05 năm ở nước sở tại tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hoạt động; được cơ sở, tổ chức giáo dục nước ngoài sở hữu chương trình giáo dục chấp thuận cho phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Bảo đảm liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo và tính liên thông khi học sinh chuyển sang học tập tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Chương trình giáo dục nước ngoài giảng dạy cho học sinh người Việt Nam phải bảo đảm mục tiêu giáo dục phù hợp với mục tiêu giáo dục của Việt Nam và đáp ứng quy định tại điểm D.III.1.a, điểm D.III.1.b và điểm D.III.1.c mục này.

2. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức giảng dạy:

a) Chương trình giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông của nước ngoài đối với các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định 86/2018/NĐ-CP;

3. Thực hiện môn học, nội dung giáo dục, đào tạo bắt buộc đối với người học là công dân Việt Nam học tập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Đội ngũ nhà giáo đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non: Có đội ngũ giáo viên và tổ chức nhóm, lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông: Giáo viên phải đáp ứng ít nhất trình độ đào tạo và tỷ lệ giáo viên/ lớp theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với mỗi cấp học tương ứng.

V. Điều kiện Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 45 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

Có vốn đầu tư, cơ sở vật chất, thiết bị, chương trình giáo dục, đội ngũ nhà giáo đáp ứng quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

E. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

I. Điều kiện phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP

1. Chương trình giáo dục:

a) Chương trình giáo dục của nước ngoài đưa vào tích hợp phải là chương trình đã được kiểm định chất lượng giáo dục ở nước sở tại hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận về chất lượng giáo dục;

b) Chương trình giáo dục tích hợp phải bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng của chương trình giáo dục nước ngoài; không bắt buộc người học phải học lại cùng một nội dung kiến thức, bảo đảm tính ổn định đến hết cấp học và liên thông giữa các cấp học vì quyền lợi của học sinh, bảo đảm tính tự nguyện tham gia và không gây quá tải cho học sinh;

c) Chương trình giáo dục tích hợp phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ sở vật chất

Quy mô lớp học và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục tích hợp và không làm ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy chung của cơ sở giáo dục phía Việt Nam tham gia liên kết giáo dục.

3. Đội ngũ nhà giáo: Có đội ngũ giáo viên đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của cấp học, trình độ ngoại ngữ theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với mỗi cấp học tương ứng; giáo viên nước ngoài giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc tương đương.

G. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP

Trường cao đẳng được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; trường trung cấp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành; phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

Trường hợp tên ngành, nghề đào tạo chưa có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường trung cấp, trường cao đẳng phải trình bày luận cứ khoa học về ngành, nghề đào tạo mới; xây dựng bản mô tả ngành, nghề và phân tích công việc của ngành, nghề đó theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP.

2. Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo, cụ thể:

a) Diện tích phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 5,5 m²/chỗ học.

b) Có đủ thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

3. Có đủ chương trình của từng ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình đào tạo, trong đó:

a) Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25.

b) Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng phải đáp ứng các quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

II. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 61 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Trường trung cấp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành; phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

2. Trường hợp tên ngành, nghề đào tạo chưa có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường trung cấp phải trình bày luận cứ khoa học về ngành, nghề đào tạo mới; xây dựng bản mô tả ngành, nghề và phân tích công việc của ngành, nghề đó theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

3. Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo, cụ thể:

Diện tích phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 5,5 m²/chỗ học.

Có đủ thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

4. Có đủ chương trình của từng ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

5. Có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình đào tạo, trong đó:

Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25.

Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng phải đáp ứng các quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

III. Việc chia, tách, sáp nhập trường cao đẳng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP)

a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”.

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới được hình thành sau quá trình chia, tách, sáp nhập phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP.

IV. Việc chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 57 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới được hình thành sau quá trình chia, tách, sáp nhập phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

H. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Tiêu chuẩn kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 13 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên.

2. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về quản lý, giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục, giáo dục nghề nghiệp hoặc làm việc về ngành, nghề có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

3. Hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Cục Quản lý chất lượng hoặc do đơn vị được Cục Quản lý chất lượng giao nhiệm vụ tổ chức.

4. Có trình độ ngoại ngữ từ bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

5. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

II. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với tổ chức trong nước là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP

1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có trụ sở ổn định trong thời gian ít nhất 2 năm; có đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

3. Người trực tiếp phụ trách hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 6 Nghị định 140/2018/NĐ-CP.

4. Có ít nhất 10 kiểm định viên làm việc toàn thời gian theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc tối thiểu từ 12 tháng trở lên cho tổ chức kiểm định.

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. Tiêu chuẩn công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 17 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1.

3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

4. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1.

6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 95% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

7. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 đối với tỉnh là có 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

8. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 81% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

9. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

II. Tiêu chuẩn công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 25 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

b) Đối với xã: Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

b) Đối với xã: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 90%; tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1;

b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%;

c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

4. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2;

b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%;

c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình trung học cơ sở hoặc tương đương.

b) Đối với xã: Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1;

b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

7. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2;

b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

c) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

8. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 là có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

9. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 là có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

Mẫu 01. Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP:

“Mẫu số 4. Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

ĐỀ ÁN

Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

- 1. Giới thiệu các bên liên kết.
- 2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

- 1. Mục tiêu.
- 2. Thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài.
- 3. Minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, trách nhiệm của các bên.
- 4. Quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi.
- 5. Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ dự kiến sẽ cấp.
- 6. Các nội dung liên quan khác.
- 7. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.
- 8. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ, địa điểm thực hiện liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ.
- 9. Đội ngũ cán bộ quản lý, coi thi, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên (danh sách trích ngang, các minh chứng về trình độ chuyên môn, năng lực sử dụng ngoại ngữ đính kèm thành Phụ lục).

IV. TÀI CHÍNH

- 1. Lệ phí thi và các loại phí.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.
3. Cơ chế thu chi và quản lý tài chính.

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.
2. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân kèm trong Phụ lục).

2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết trong quản lý liên kết.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Đội ngũ cán bộ quản lý, coi thi, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên.

Phụ lục kèm theo.”.

Mẫu 02. Quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Mẫu số 27)

“Mẫu số 27. Quyết định về việc phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../QĐ-SGDĐT

....., ngày tháng năm....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1).....

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2);

Căn cứ.....(2).....

Căn cứ đề nghị của(3)..... và(4)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng..... (1)..... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng(1).....giữa các Bên:

Bên Việt Nam:.....(3)

- Trụ sở:
- Điện thoại:
- Fax:
- Website:
- Quyết định thành lập:.....(6)

Bên nước ngoài:.....(4)

- Trụ sở:
- Điện thoại:
- Fax:
- Website:
- Quyết định thành lập:.....(7)

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài với những nội dung chính sau:

.....(8).....

Điều 3. Hằng năm.....(9).....chịu trách nhiệm báo cáo.....(10).....về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng ngoại ngữ tiếng.....(1)..... về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(11).....chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4.(12).....

.....(13).....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-(14).....;
-;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên ngoại ngữ đề nghị liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam (cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam);
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài (cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài);
- (5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;
- (6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của bên liên kết Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (8) Các nội dung liên quan đến việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ của các bên liên kết;
- (9) Tên cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam và tên cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài;
- (10) Tên đơn vị nhận báo cáo;
- (11) Tên đơn vị được giao nhiệm vụ;
- (12) Thời hạn được tổ chức liên kết thi, cấp chứng chỉ;
- (12) Hiệu lực của Quyết định;
- (13) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (14) Chức danh/tên cơ quan, đơn vị được nhận Quyết định.”.

Mẫu 03. Đơn đề nghị chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Mẫu số 12)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấm dứt liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ
năng lực ngoại ngữ của nước ngoài**

Kính gửi:(1).....

Đại diện cho Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam:.....(3).....

- Trụ sở:
- Điện thoại:
- Fax:
- Website:.....

hoặc (5):

Bên nước ngoài:.....(3).....

- Trụ sở:
- Điện thoại:
- Fax:
- Website:.....

đã được cho phép thực hiện liên kết đào tạo/ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài theo Quyết định số:(4).....

Đề nghị.... (1)... phê duyệt chấm dứt liên kết đào tạo/liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài nêu trên kể từ ngày ...tháng... năm ...

Lý do đề nghị (kèm theo minh chứng):

Trách nhiệm các bên liên kết khi chấm dứt:.....

Đại diện Bên tham gia liên kết xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên Việt Nam (6)
(Ký tên, đóng dấu)

Bên nước ngoài (6)
Đại diện Bên tham gia liên kết (5)
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan đã cấp phép liên kết;
- (2) Tên cơ sở, tổ chức giáo dục Việt Nam;
- (3) Tên cơ sở, tổ chức nước ngoài;
- (4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (5) Áp dụng đối với chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài;
- (6) Áp dụng đối với chấm dứt liên kết đào tạo.

Phụ lục I.4

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Nghị định số 229/2025/NĐ-CP và Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP)

1. Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc bản sao Giấy chứng nhận đầu tư (áp dụng đối với đài trái đất của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh ngoài biển, công ty đa quốc gia, cơ quan Chính phủ, khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao khi sử dụng vệ tinh khu vực hoặc quốc tế), trừ trường hợp đã được cấp giấy phép viễn thông để thiết lập mạng cố định vệ tinh, di động vệ tinh; hoặc

Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp (áp dụng đối với đài trái đất của tổ chức, doanh nghiệp được phép tham gia hoạt động bảo đảm an toàn hàng không, an toàn hàng hải theo quy định của Tổ chức Hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế khi sử dụng vệ tinh khu vực hoặc quốc tế), trừ trường hợp đã được cấp giấy phép viễn thông để thiết lập mạng cố định vệ tinh, di động vệ tinh.

2. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc

Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc

Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác).

3. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài).

4. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài).

5. Văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng về việc mở sân bay chuyên dùng (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không, nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không tại sân bay chuyên dùng).

6. Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch quy định tại Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật số 09/2022/QH15, kèm theo phương án sử dụng thiết bị vô tuyến điện (áp dụng đối với trường hợp đề nghị sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch).

II. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá đối với tổ chức đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông; hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Bản cam kết mức trả giá trong trường hợp tổ chức trúng đấu giá đảm bảo phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đáp ứng điều kiện cấp hoặc cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông theo Mẫu 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

III. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá đối với tổ chức chưa có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.
2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về viễn thông.
3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.
4. Bản cam kết mức trả giá trong trường hợp tổ chức trúng đấu giá đảm bảo phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đáp ứng điều kiện cấp hoặc cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông theo Mẫu 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

IV. Hồ sơ thi tuyển tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Đơn đăng ký tham gia thi tuyển theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.
2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông; hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép gồm:
 - a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;
 - b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;
 - c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.
3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng tuyển theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.
4. Tài liệu khác theo yêu cầu của phương án tổ chức thi tuyển.

V. Hồ sơ thi tuyển tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Đơn đăng ký tham gia thi tuyển theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp hoặc cấp lại giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng tuyển theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Tài liệu khác theo yêu cầu của phương án tổ chức thi tuyển.

VI. Các giấy tờ tại mục 1 Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Giấy phép viễn thông theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình (nếu có).

VII. Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo tại điểm b khoản 1 mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. Lĩnh vực viễn thông

I. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Điều 36 Luật Viễn thông

1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;

c) Có kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật Viễn thông về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

đ) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 mục này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ.

3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a và c khoản 1 mục này.

II. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại Điều 37 Luật Viễn thông

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện về viễn thông để tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các tiêu mục A.I.1.a, A.I.1.b, A.I.1.c, A.I.1.d mục 2 phụ lục này và đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông theo quy định của pháp luật.

B. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện

I. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 1 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện)

1. Có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng băng tần, kênh tần số tương ứng với băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

3. Có cam kết triển khai mạng viễn thông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện.

II. Điều kiện để được cấp giấy phép tại khoản 2 Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện

Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông đối với tổ chức đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông.

III. Điều kiện được cấp giấy phép trực tiếp tại khoản 2 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện

Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện được cấp giấy phép trực tiếp phải có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Trường hợp cấp giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện phải có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án.

Trường hợp cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện.

IV. Điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần tại khoản 4 Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.
2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.
3. Nộp đủ, đúng thời hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần, kênh tần số được đề nghị cấp lại theo quy định của pháp luật.
4. Có cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện.

V. Quy định việc gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Tần số vô tuyến điện

Thời hạn hiệu lực của giấy phép được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép viễn thông.

VI. Trường hợp thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện

Khi giấy phép viễn thông tương ứng bị thu hồi.

VII. Điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 2 Điều 24 Luật Tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phù hợp với băng tần, kênh tần số nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức chuyển nhượng.

2. Tổng độ rộng băng tần được phép sử dụng của tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sau khi nhận chuyển nhượng không vượt quá giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được phép sử dụng quy định tại quy hoạch băng tần.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết.

VIII. Điều kiện tham gia đấu giá tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

IX. Điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

X. Căn cứ thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm d khoản 1 Điều 38 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Quyết định thu hồi giấy phép viễn thông tương ứng đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

Mục 3

CẮT GIẢM PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để đăng ký quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 169/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện như sau:

1) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ là 05 (năm) triệu đồng/hợp đồng.

2) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ là 03 (ba) triệu đồng/hợp đồng.

Phụ lục I.5

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 4 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg;

b) Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg; bản sao hoặc bản sao điện tử các minh chứng cho các nội dung thuyết minh gồm: báo cáo Tài chính của doanh nghiệp 02 năm liên kế trước khi đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua vật tư thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ, sản phẩm... của doanh nghiệp; hợp đồng lao động, bằng cấp của lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đang trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp; Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn còn hiệu lực của sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất; văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ Thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Tổ Thẩm định) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ Thẩm định có từ 07 đến 09 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ Thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ Thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ Thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 6 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Trước thời hạn Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực 45 ngày, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg;

b) Bản thuyết minh theo quy định tại điểm I.2.b Phụ lục này.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm I.3 Phụ lục này.

4. Đối với Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị mất hoặc bị hư hỏng trong thời gian còn hiệu lực nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm II.1 Phụ lục này, doanh nghiệp gửi văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp.

III. Trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức đầu mối của vùng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp từ chối công nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...

Căn cứ quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Nghị quyết số 66.../2026/NQ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, (*tên Doanh nghiệp...*) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... xem xét công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên Doanh nghiệp/Tổ chức đại diện:.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:..... Fax:

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

.....

.....

2. Tên vùng sản xuất nông nghiệp đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Số lượng tổ chức thuộc vùng:.....

3. Hồ sơ kèm theo gồm:

Bản Thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện khác theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được Chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình trước pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.... xem xét và chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*tên vùng.....*)/.

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

THUYẾT MINH VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận

- Tên Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận:

.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:

- Số lượng tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng:

.....

(Thông tin cụ thể từng Tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng tại Phụ lục kèm theo)

2. Tên tổ chức đại diện:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ.....

- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: (Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp)

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:....., Cơ quan cấp:

3. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 2:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ.....
 - Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: (Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp)
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:....., Cơ quan cấp:
4. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 3:
-
-

II. THUYẾT MINH SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2015/QĐ-TTg

1. Thuyết minh về phương thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng, với các tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng

(thuyết minh và đưa ra minh chứng sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng).

2. Thuyết minh về sản phẩm sản xuất trong vùng

(thuyết minh về các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội/Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (Viet GAP) kèm theo các minh chứng).

3. Công nghệ ứng dụng trong vùng

(nêu và mô tả các công nghệ ứng dụng trong sản xuất tại vùng, quy mô ứng dụng, tính tiên tiến của công nghệ, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ trong việc nâng cao giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động kèm theo các minh chứng).

4. Thuyết minh về sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương, tính chuyên canh của vùng sản xuất hàng hóa, tính liên vùng, liên thửa, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, thủy lợi hiện tại của vùng

(thuyết minh và đưa ra các văn bản, giấy tờ để minh chứng cho việc đáp ứng tiêu chí này).

5. Thuyết minh về quy mô vùng

(nêu rõ đối tượng sản xuất và quy mô sản xuất về diện tích đối với các sản phẩm trồng trọt và nuôi thủy sản; số lượng đầu con đối với sản phẩm chăn nuôi).

III. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Tự đánh giá

(Tự đánh giá đã đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa).

2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận).

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục I.6

**CÁT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NGOẠI GIAO**

I. Thủ tục cấp phép hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên không thường trú tại Điều 4 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 88/2012/NĐ-CP)

1. Phóng viên nước ngoài có yêu cầu hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự định vào Việt Nam.

Hồ sơ đề nghị hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên nước ngoài.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có ý kiến trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản cho phóng viên nước ngoài. Trong trường hợp được chấp thuận, Bộ Ngoại giao sẽ cấp Giấy phép hoạt động báo chí cho phóng viên nước ngoài.

3. Sau khi vào Việt Nam, phóng viên nước ngoài đến cơ quan hướng dẫn phóng viên (Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài thuộc Bộ Ngoại giao) hoặc một cơ quan được Bộ Ngoại giao chấp thuận để nhận Giấy phép hoạt động báo chí và được hướng dẫn hoạt động.

II. Thủ tục lập Văn phòng thường trú tại Điều 7 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Cơ quan báo chí nước ngoài có nhu cầu lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị lập Văn phòng thường trú trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao, hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài hoặc của người được người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài ủy quyền theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp Giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của cơ quan báo chí nước ngoài đã được hợp pháp hóa, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước liên quan là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Thông tin cơ bản về cơ quan báo chí nước ngoài.

2. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao sẽ cấp Giấy phép lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam cho cơ quan báo chí nước ngoài nếu được chấp thuận.

III. Thủ tục cử phóng viên thường trú tại Điều 8 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Cơ quan báo chí nước ngoài có đề nghị cử phóng viên thường trú tại địa phương khác của Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cử phóng viên thường trú tại địa phương khác của Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị cử phóng viên thường trú của người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài hoặc người được người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài ủy quyền theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp hộ chiếu của người được cử làm phóng viên thường trú;

c) Nếu người được cử làm phóng viên thường trú là vợ hoặc chồng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện nước ngoài phải có văn bản cam kết từ bỏ quyền ưu đãi, miễn trừ từ thời điểm được chấp thuận làm phóng viên thường trú.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải có văn bản thông báo ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận phóng viên nước ngoài được báo chí nước ngoài cử làm phóng viên thường trú.

3. Trường hợp cần có thị thực, phóng viên nước ngoài đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hoàn tất thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh sau khi được Bộ Ngoại giao chấp thuận làm phóng viên thường trú tại Việt Nam.

IV. Thẻ phóng viên nước ngoài quy định tại Điều 12 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Phóng viên thường trú được Bộ Ngoại giao cấp Thẻ phóng viên nước ngoài, có giá trị không quá 12 tháng, phù hợp với thời hạn thị thực nhập - xuất cảnh của phóng viên. Phóng viên thường trú đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao,

hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú;
- c) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của phóng viên thường trú.

2. Phóng viên thường trú có đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài do bị hỏng, bị mất gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú;
- c) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của phóng viên thường trú;
- d) Thẻ phóng viên nước ngoài (trong trường hợp thẻ bị hỏng);
- đ) Đơn trình bày mất Thẻ phóng viên nước ngoài có xác nhận của cơ quan công an (trong trường hợp thẻ bị mất).

3. Chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi Thẻ phóng viên nước ngoài hết hạn, phóng viên thường trú phải làm thủ tục gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài nếu được Bộ Ngoại giao cho phép tiếp tục làm phóng viên thường trú. Phóng viên thường trú có đề nghị gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản thông báo tiếp tục cử phóng viên thường trú tại Việt Nam của người có thẩm quyền của cơ quan báo chí nước ngoài theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú;

c) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao hoàn thành việc cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài. Trong trường hợp từ chối cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho phóng viên nước ngoài.

5. Khi hoạt động Thông tin, báo chí tại Việt Nam, phóng viên thường trú phải mang theo Thẻ phóng viên nước ngoài, hộ chiếu và xuất trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Khi phóng viên thường trú chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, Văn phòng thường trú phải thông báo cho Bộ Ngoại giao bằng văn bản ít nhất 15 ngày làm việc trước khi phóng viên chấm dứt hoạt động và phải nộp lại Thẻ phóng viên nước ngoài cho Bộ Ngoại giao trước khi phóng viên xuất cảnh Việt Nam.

V. Trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú tại Điều 14 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Văn phòng thường trú được phép thuê trợ lý báo chí để hỗ trợ các hoạt động của Văn phòng thường trú, phóng viên thường trú. Văn phòng thường trú có đề nghị thuê trợ lý báo chí gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Hồ sơ đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của người được đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí.

2. Trợ lý báo chí được phép thực hiện các công việc hỗ trợ hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên thường trú và Văn phòng thường trú tại Việt Nam như chụp ảnh, quay phim, phiên dịch và các công việc hành chính hỗ trợ cho hoạt động của Văn phòng thường trú. Trợ lý báo chí không được hưởng quy chế phóng viên thường trú và không được tiến hành các hoạt động thông tin, báo chí thay phóng viên thường trú.

3. Bộ Ngoại giao là cơ quan cung ứng trợ lý báo chí cho các Văn phòng thường trú. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý trợ lý báo chí phải thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

VI. Cộng tác viên của Văn phòng thường trú tại Điều 15 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Khi có nhu cầu thuê cộng tác viên, Văn phòng thường trú gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Hồ sơ đề nghị cấp phép cho cộng tác viên gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép làm cộng tác viên cho Văn phòng thường trú của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) 01 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của người được cử làm cộng tác viên.

2. Văn phòng thường trú chỉ được phép thuê và sử dụng cộng tác viên sau khi được Bộ Ngoại giao chấp thuận bằng văn bản. Cộng tác viên của Văn phòng thường trú chỉ được phép thực hiện các công việc hỗ trợ hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên thường trú, Văn phòng thường trú như quay phim, chụp ảnh, phiên dịch trong một số hoạt động cụ thể nhất định, trong một thời gian nhất định và không được hoạt động thay thế phóng viên thường trú.

3. Trong trường hợp cộng tác viên là vợ hoặc chồng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện nước ngoài phải có văn bản chính thức cam kết từ bỏ quyền ưu đãi, miễn trừ.

Phụ lục I.7**CÁT GIẢM, ĐƠN GIẢM HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ****Mục 1****CÁT GIẢM, ĐƠN GIẢM HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG
VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI**

I. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét và cấp Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Hồ sơ Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm a khoản 1 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ (Nghị định số 128/2025/NĐ-CP) và Điều 17 Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (Thông tư số 09/2025/TT-BNV)

1. Văn bản về việc chuẩn bị nguồn lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao văn bản đề nghị của bên nước ngoài tiếp nhận lao động hoặc thỏa thuận hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt; gồm những nội dung sau:

a) Số lượng lao động mà doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị, ngành nghề, giới tính người lao động;

b) Yêu cầu về trình độ, kỹ năng nghề, ngoại ngữ của người lao động;

c) Thông tin cơ bản về việc làm ở nước ngoài (nơi làm việc, mức lương, thời hạn hợp đồng lao động);

d) Thời gian dự kiến tuyển chọn.

3. Tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam:

a) Trường hợp bên nước ngoài là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh bao gồm:

- 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt;

- Đối với nước có quy định về điều kiện tiếp nhận lao động nước ngoài thì cung cấp 01 bản sao tài liệu thể hiện người sử dụng lao động đáp ứng quy định này, kèm bản dịch tiếng Việt.

b) Trường hợp bên nước ngoài là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh bao gồm:

- 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt;

- 01 bản sao thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức dịch vụ với người sử dụng lao động về việc tuyển dụng lao động Việt Nam hoặc văn bản của người sử dụng lao động đề nghị tổ chức dịch vụ việc làm chuẩn bị nguồn hoặc tuyển dụng lao động Việt Nam, kèm bản dịch tiếng Việt;

- Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản này.

III. Hồ sơ Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động;
2. Bản sao của hợp đồng cung ứng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt;
3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 31 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các điểm a và c khoản 2 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

Doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính như sau:

1. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

2. Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

a) Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và quyền lợi, chế độ khác có liên quan đến người lao động;

b) Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

V. Không thực hiện thủ tục hành chính Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 34 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các điểm a và c khoản 2 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính như sau:

1. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

a) Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác có liên quan đến người lao động;

b) Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

VI. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập quy định tại Điều 39 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm a khoản 4 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ tại điểm A.VII mục này đăng ký trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phải trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập quy định tại Điều 40 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm b khoản 4 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập;

2. Bản sao hợp đồng nhận lao động thực tập kèm theo bản dịch tiếng Việt;

3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

4. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

VIII. Không thực hiện thủ tục hành chính Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 8 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP đối với doanh nghiệp đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực

IX. Không thực hiện thủ tục hành chính Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) quy định tại mục 2 Chương IV Nghị định số 112/2021/NĐ-CP đối với doanh nghiệp đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

I. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 24 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phiếu lý lịch tư pháp

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp trên Cơ sở dữ liệu Phiếu lý lịch tư pháp.

Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp tại quốc gia mang quốc tịch. Văn bản này phải được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng, phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật.

3. Văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quy định tại điểm B.1.b mục 2 Phụ lục này là bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) một trong các loại văn bản sau:

a) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

b) Quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc cung ứng lao động).

Các văn bản quy định tại điểm a, điểm b, là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật.

4. Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 02/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép quy định tại Điều 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm B.I mục này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép đối với doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

4. Không cấp giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- Không bảo đảm điều kiện theo quy định tại điểm B mục 2 Phụ lục này;
- Đã sử dụng giấy phép giả để hoạt động cho thuê lại lao động;
- Có người đại diện theo pháp luật đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép vì những lý do tại các điểm d, đ và điểm e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trong 05 năm liền kể trước khi đề nghị cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;
- Có người đại diện theo pháp luật đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp sử dụng giấy phép giả.

III. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.
2. Văn bản quy định tại điểm B.I.4 mục này.
3. Các văn bản quy định tại các điểm B.I.2, B.I.3 mục này đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

IV. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại 1 điểm B.III mục này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép đối với doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gia hạn giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không gia hạn giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không gia hạn giấy phép.
4. Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại không bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm B.II.4 mục này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không gia hạn.

V. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động tại khoản 2 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép.

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Các văn bản quy định tại các khoản điểm B.I.2 và điểm B.I.3 mục này đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

4. Các văn bản quy định tại các điểm B.I.2, điểm B.I.3 và điểm B.I.4 mục này đối với trường hợp giấy phép bị mất.

5. Giấy phép đã được cấp trước đó đối với trường hợp quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

VI. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại điểm B.V mục này, trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép đối với doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép đối với

doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp lại giấy phép.

VII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Giấy phép đã được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây.

VIII. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ quy định tại điểm B.VII mục này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và xác nhận về các điều kiện không bị thu hồi giấy phép của doanh nghiệp cho thuê lại;

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép có ý kiến về tình hình hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại trong thời gian hoạt động tại địa bàn, trả lời cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới và gửi kèm bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp cho thuê lại.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị thu hồi giấy phép theo khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp cho thuê lại đã được cấp giấy phép có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép và thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới;

4. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp cho thuê lại đã được cấp giấy phép, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp giấy phép đối với doanh nghiệp cho thuê lại;

5. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

IX. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép quy định khoản 3 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép của doanh nghiệp, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính kiểm tra, rà soát các hợp đồng cho thuê lại lao động đang còn hiệu lực của doanh nghiệp để yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại giải quyết chế độ cho người lao động theo Điều 29 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép. Quyết định thu hồi giấy phép theo Mẫu số 08/PL/III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

X. Thời gian giải quyết thủ tục Thu hồi giấy phép quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép của doanh nghiệp.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

I. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Điều 30 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.
2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại điểm A.IV.2 của mục 1 Phụ lục này.
3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam đang làm việc cho chính doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu đi làm việc tại công trình, dự án ở nước ngoài theo hợp đồng trúng thầu, nhận thầu.

II. Điều kiện của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Điều 33 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.
2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại điểm A.V.2 mục 1 của Phụ lục này.
3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

III. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài quy định tại Điều 36 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có hợp đồng nhận lao động thực tập với cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài để đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm A.VI mục 1 của phụ lục này chấp thuận.

2. Chỉ được đưa người lao động có hợp đồng lao động và hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề tại cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài theo hợp đồng nhận lao động thực tập.

3. Ngành, nghề, công việc cụ thể người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

Điều kiện cấp giấy phép quy định tại Điều 21 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động cho thuê lại lao động phải bảo đảm điều kiện:

a) Không có án tích;

b) Đã có thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kể trước khi đề nghị cấp giấy phép.

2. Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Mẫu số 01 Phụ lục I.7

Tên doanh nghiệp
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CHUẨN BỊ NGUỒN LAO ĐỘNG

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp:
 - Tên giao dịch:
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Điện thoại:Email:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....
 - Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số ngày.....
 - Người đại diện theo pháp luật.....
2. Doanh nghiệp đề nghị chuẩn bị nguồn lao động theo yêu cầu/thỏa thuận với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (tổ chức dịch vụ việc làm/người sử dụng lao động ở nước ngoài):.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Điện thoại: Website (nếu có):.....Email:.....
 - Người đại diện
 - Chức vụ:.....
3. Việc làm dự kiến ở nước ngoài
 - Nơi làm việc: (tên nhà máy, công trường,... tại nước).
 - Ngành, nghề, công việc:.....
 - Tiền lương, tiền công:.....
 - Thời hạn hợp đồng lao động:.....
4. Nội dung chuẩn bị nguồn lao động
 - Số lượng lao động:.....Trong đó..... nam và nữ
 - Phương thức chuẩn bị nguồn:
 - + Sơ tuyển (nếu có): Thời gian bắt đầu sơ tuyển, địa điểm sơ tuyển;
 - + Dự kiến bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết);
 - + Dự kiến bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết).

- Địa điểm chuẩn bị nguồn (tên các tỉnh/thành phố):.....
-
- Thời gian chuẩn bị nguồn:.....
- Phí bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có):.....
- 5. Thời gian dự kiến tuyển chọn lao động:.....
- 6. Hồ sơ gửi kèm theo:
-
-

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH
NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02 Phụ lục I.7
TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
...⁽²⁾... giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động

Kính gửi: ...⁽³⁾.....

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:⁽¹⁾.....
2. Mã số doanh nghiệp:⁽⁴⁾.....
3. Địa chỉ trụ sở chính:
Điện thoại:; Fax:; E-mail:
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Họ và tên:Giới tính:Sinh ngày:
Chức danh⁽⁵⁾.....
Số giấy chứng thực cá nhân:
Ngày cấp: Nơi cấp:.....
Tình trạng hôn nhân.....
Quốc tịch gốc:Quốc tịch hiện tại.....
Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn.....
Nơi làm việc cuối cùng hoặc hiện tại.....
5. Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động..⁽⁶⁾..ngày cấp..⁽⁷⁾.....
Đề nghị.....⁽²⁾.....giấy phép hoạt động cho thuê
lại lao động đối với⁽¹⁾.....
.....⁽⁸⁾.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

Hồ sơ kèm theo gồm:

.....

Nơi nhận:

- ...
- ...

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP ⁽⁹⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp hoặc cấp lại hoặc gia hạn giấy phép.
- (2) Ghi: cấp hoặc gia hạn hoặc cấp lại theo đề nghị của doanh nghiệp.
- (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

- (4) Mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (5) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (6) Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động đã được cấp (nếu có); đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 hoặc Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ thì ghi cụ thể cả phần số và chữ của giấy phép (ví dụ: 11/LĐTĐXH-GP hoặc 01/2019/SAG).
- (7) Ngày cấp của giấy phép đã được cấp (nếu có).
- (8) Ghi lý do quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP nếu thuộc trường hợp cấp lại giấy phép.
- (9) Chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Phụ lục I.8**CẤT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG****Mục 1****CẤT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

I. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm quy định hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 (Nghị định số 211/2025/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

c) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

d) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

đ) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

c) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp;

d) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm I.1.d và I.1.đ mục này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực.

c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

4. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm I.1.b, điểm I.2.b, điểm I.2.c, điểm I.3.b, điểm I.3.c mục này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

5. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 15 ngày làm việc; cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

II. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Điều 7 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.

2. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm II.1.b mục này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

3. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại điểm I.5 mục này.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

III. Thủ tục huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp tại Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Nghị định số 181/2024/NĐ-CP)

1. Huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý

a) Hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện; bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

2. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý

a) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện; kế hoạch huấn luyện; tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

3. Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

IV. Thủ tục kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ tại Điều 14 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ, bao gồm: Giấy đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ; tài liệu huấn luyện chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13; bản sao bằng cấp chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức đề nghị; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 13 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên.

4. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

5. Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất; hư hỏng; có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại: Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách đối tượng cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ;

d) Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 6 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (Nghị định số 101/2022/NĐ-CP)

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm I.1 mục này được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

3. Cơ sở công nghiệp an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ an ninh quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2020/NĐ-CP quy định về công nghiệp an ninh.

II. Điều kiện đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh tại Điều 8 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm II.1 mục này được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường trong sản xuất, quản lý, bảo quản, vận chuyển trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;
- c) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

3. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện hoạt động mua và bán trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP thì đối với doanh nghiệp quy định tại điểm II.1 mục này hoặc đối với doanh nghiệp quy định tại điểm II.2 mục này chỉ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm II.1 và điểm II.2.a mục này.

III. Điều kiện đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh tại Điều 9 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện:

a) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu;

b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm III.1 mục này được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường;

c) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

Phụ lục I.9
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán quy định tại Điều 58 Luật Chứng khoán

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- b) Giấy phép thành lập và hoạt động;
- c) Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán cho công ty chứng khoán bao gồm các tài liệu quy định tại điểm A.I.1.a mục này.

II. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại khoản 1 Điều 152 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo Mẫu số 45 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

3. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong 12 tháng gần nhất (đối với công ty chứng khoán).

III. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 176 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP).

2. Biên bản thỏa thuận thành lập công ty của các cổ đông, thành viên dự kiến góp vốn hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, trong đó nêu rõ: tên công ty (tên đầy đủ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tên viết tắt); địa chỉ trụ sở chính; nghiệp vụ kinh doanh; vốn điều lệ; cơ cấu sở hữu; việc thông qua dự thảo Điều lệ công ty; người đại diện theo pháp luật đồng thời là người đại diện theo ủy quyền thực hiện thủ tục thành lập công ty.

3. Hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở; thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Danh sách nhân sự, bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 66 ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP), Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP) kèm theo lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ.

5. Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn theo Mẫu số 68 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP) kèm theo hồ sơ:

a) Đối với cá nhân: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP); lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ của cổ đông sáng lập, thành viên là cá nhân góp trên 5% vốn điều lệ;

b) Đối với tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương; Điều lệ công ty; quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền; bản thông tin cá nhân của người đại diện theo ủy quyền theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP); báo cáo tài chính 02 năm liền trước năm đề nghị cấp phép đã được kiểm toán của tổ chức tham gia góp vốn. Tổ chức góp vốn là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán; văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại, của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm về việc góp vốn thành lập (nếu có);

c) Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân về việc đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 và điểm c khoản 2 Điều 75 Luật Chứng khoán.

6. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro.

7. Thành phần hồ sơ trong thủ tục hành chính này được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. Hồ sơ Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán tại Điều 203 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc cung cấp dịch vụ đáp ứng điều kiện tương ứng quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động.

4. Đối với trường hợp cho vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

5. Đối với trường hợp cho vay chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

6. Đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến, hồ sơ kèm theo quyết định chấp thuận tư cách thành viên, kết quả kiểm tra hệ thống của Sở Giao dịch chứng khoán và tài liệu đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 201 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

V. Hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với Ngân hàng thương mại tại Điều 167 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán theo Mẫu số 01 Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản cung cấp thông tin về ngân hàng, trong đó nêu rõ khả năng đáp ứng các điều kiện tại Điều 69 Luật Chứng khoán.

3. Văn bản cam kết về việc thiết lập hệ thống, cơ chế quản lý tài khoản và tiền gửi ký quỹ, tài khoản và tiền gửi thanh toán, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin về tiền gửi ký quỹ, tiền gửi thanh toán theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Thông tin về cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

a) Danh sách cổ đông với số vốn điều lệ thực góp và tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp của từng cổ đông;

b) Tài liệu chứng minh vốn điều lệ thực góp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và cơ cấu cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Điều lệ doanh nghiệp.

4. Tài liệu chứng minh Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP, bao gồm các tài liệu cơ bản sau:

a) Bản sao hợp đồng lao động có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc.

5. Tài liệu chứng minh có đủ số lượng người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện về thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Dự thảo các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Phương án kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Hồ sơ đề nghị đăng ký mới, duy trì hoặc loại bỏ tư cách nhà tạo lập thị trường tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán

1. Đơn đề nghị trở thành nhà tạo lập thị trường theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2018/NĐ-CP.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam của 03 năm liên kế trước năm đăng ký trở thành nhà tạo lập thị trường.

3. Báo cáo về tình hình tham gia thị trường sơ cấp và thứ cấp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2018/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Không thực hiện thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. Không thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành tại khoản 5 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

III. Không thực hiện thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

IV. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 bao gồm:

- a) Các hồ sơ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

2. Thủ tục thực hiện:

a) Thủ tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

b) Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ bản chính, xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

3. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ thời điểm doanh nghiệp cam kết tại Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải đăng ký lại với cơ quan hải quan. Doanh nghiệp chỉ thực hiện kê khai Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Nội dung kê khai tại Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP là cơ sở để cơ quan hải quan thực hiện hoàn thuế cho những lần tiếp theo.

5. Mẫu số 06a ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

V. Không thực hiện thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

VI. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2. Thủ tục thực hiện:

a) Thủ tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

b) Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ bản chính, xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

3. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô tính từ thời điểm doanh nghiệp cam kết tại Mục II Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ áp dụng thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô lần đầu của doanh nghiệp, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải đăng ký lại với cơ quan hải quan.

5. Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

VII. Hồ sơ yêu cầu hoàn thuế đối với doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp xe ô tô tại điểm b.5.4 khoản 2 Chương 98 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan.

VIII. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục công nhận kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 5, 11, 12, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 32, 33, 37, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực địa điểm đề nghị công nhận, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định công nhận. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 5 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

IX. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục thu hẹp, mở rộng kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 9, 13, 21, 24, 28, 34, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị thu hẹp, mở rộng cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực địa điểm đề nghị thu hẹp, mở rộng, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định thu hẹp, mở rộng. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 5 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

X. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục tạm dừng kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 14, 21, 29, 34, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra xác nhận tình trạng hàng hóa, gửi báo cáo đề nghị tạm dừng, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định tạm dừng. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 5 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 2 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

XI. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục chấm dứt kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 15, 21, 30, 35, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra xác nhận tình trạng hàng hóa, gửi báo cáo đề nghị chấm dứt, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định chấm dứt. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 5 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 2 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

XII. Trách nhiệm của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan

Doanh nghiệp đối chiếu với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP, gửi hồ sơ điện tử đến Cục Hải quan thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp;
3. Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp.

XIII. Trách nhiệm của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP

1. Thông báo cho Cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Thông báo cho Cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và gửi các chứng từ chứng minh đã khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên, trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3. Gửi đơn theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho Cục Hải quan trong trường hợp đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Thông báo và gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP cho Cục Hải quan trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

XIV. Trình tự Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng là người khai:

Người sử dụng đăng ký tài khoản và chữ ký số tại Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tổ chức, cá nhân được sử dụng tài khoản VNeID để đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống, đăng ký thông tin theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ;

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người khai trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận qua thư điện tử, nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp chấp thuận thì thông báo cho người khai bằng thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản người sử dụng là tổ chức đánh giá sự phù hợp, công chức của các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, thông tin gồm: Đơn vị quản lý, họ tên, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu, quyền hạn sử dụng các chức năng thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ và gửi văn bản thông báo đến Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cung cấp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản theo đúng yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia căn cứ các yêu cầu kỹ thuật về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thực hiện xem xét số lượng người sử dụng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu cấp tài khoản, thực hiện cấp tài khoản và thông báo bằng văn bản về tên truy cập, mật khẩu mặc định đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp số lượng tài khoản cấp mới ít hơn số lượng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo gửi các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

XV. Không quy định Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 8, 9 Điều 9 Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

XVI. Không quy định Thủ tục tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 5, Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

D. LĨNH VỰC THUẾ

I. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP

1. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). Trường hợp người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì được lựa chọn khai theo quý.

2. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý; thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

II. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế gồm Hồ sơ khai thuế quý.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) tại điểm a1 khoản 4 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

IV. Hồ sơ Khai thuế tài nguyên/khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo Mẫu số 01-1/TAIN, Mẫu số 01/TAIN và Mẫu số 02/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

V. Hồ sơ khai phí, lệ phí khác, quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai khai phí, lệ phí khác, quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

VI. Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường, khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai khai phí bảo vệ môi trường, khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

VII. Không quy định thủ tục tiêu hủy hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế; báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế; xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế; mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in; thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai; thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in; báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng; báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí; tiêu hủy biên lai quy định tại mục 3 Chương II và mục 3 Chương III Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

VIII. Không quy định thủ tục đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế; báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế quy định tại Chương III, Chương V Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

IX. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại Điều 22 Thông tư 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm b.2 khoản 1 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Văn bản ủy quyền mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

c) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân).

2. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm c.2 khoản 1 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Đối với người phụ thuộc: - Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC;

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

d) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân).

3. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm b.2 khoản 2 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Văn bản ủy quyền mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác có hiệu lực (nếu không có hộ chiếu);

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

d) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

4. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm c.2 khoản 2 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC

a) Hồ sơ đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC và bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

b) Hồ sơ đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC; Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác có hiệu lực (nếu không có hộ chiếu); b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này; Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Đ. LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 61 Luật Kế toán 2015

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.
 2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
 4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
 5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.
 6. Điều lệ công ty đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.”

II. Hồ sơ đăng ký thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng tại Điều 9 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng

1. Đơn đăng ký thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2016/NĐ-CP).

2. Danh sách kiểm toán viên hành nghề đề nghị chấp thuận, trong đó nêu rõ thời gian (số tháng) thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đến ngày nộp hồ sơ đăng ký.

3. Báo cáo tình hình tài chính và tình hình hoạt động của tổ chức kiểm toán trong năm trước liền kề, bao gồm:

- a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- b) Danh sách báo cáo kiểm toán theo quy định tại điểm đ khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;
- c) Tình hình tổ chức, hoạt động và kinh nghiệm kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và tổ chức kiểm toán;
- d) Các vi phạm pháp luật bị xử lý vi phạm hành chính của tổ chức kiểm toán (nếu có);
- đ) Các biến động lớn trong năm tài chính ảnh hưởng đến tổ chức, hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kiểm toán (như tăng, giảm thành viên góp vốn; tăng, giảm vốn điều lệ);
- e) Các biến động lớn trong năm liên quan đến kiểm toán viên hành nghề (như tăng, giảm kiểm toán viên hành nghề, các vi phạm đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề).

4. Trường hợp đăng ký từ lần thứ hai trở đi, tổ chức kiểm toán nộp tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP.

III. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân tại Điều 5 Thông tư số 203/2012/TT-BTC về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng

thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

4. Bản sao Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) đối với công ty TNHH, công ty hợp danh.

5. Bản sao Điều lệ công ty.

6. Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn, danh sách thành viên hợp danh (theo mẫu quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC), trong đó phải thể hiện rõ các nội dung sau:

a) Họ và tên, quốc tịch; Số và ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cá nhân; Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (đối với các cá nhân là kiểm toán viên hành nghề);

b) Tên, địa chỉ đặt trụ sở, số và ngày quyết định thành lập (hoặc đăng ký kinh doanh) đối với tổ chức; Họ và tên, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước, hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đối với cá nhân được cử là người đại diện phần vốn góp của tổ chức;

c) Số vốn góp theo đăng ký, giá trị vốn đã thực góp, tỷ lệ sở hữu, thời hạn góp vốn.

7. Văn bản xác nhận về vốn đối với công ty TNHH, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thành lập mới phải có: Biên bản góp vốn của các thành viên sáng lập. Trường hợp số vốn được góp bằng tiền thì phải có văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại được phép hoạt động tại Việt Nam về số tiền ký quỹ của các thành viên sáng lập. Số tiền ký quỹ tối thiểu phải bằng số vốn góp bằng tiền của các thành viên sáng lập và chỉ được giải ngân sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán. Trường hợp số vốn góp bằng tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng thẩm định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả thẩm định giá tài sản được đưa vào góp vốn. Chứng thư phải còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

b) Đối với doanh nghiệp đang hoạt động phải có văn bản xác nhận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác về mức vốn hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp đó được ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm đăng ký hoặc năm trước liền kề năm đăng ký)."

Mục 2

CÁT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán tại Điều 74 Luật Chứng khoán

1. Điều kiện về vốn bao gồm: việc góp vốn điều lệ vào công ty chứng khoán phải bằng đồng Việt Nam; vốn điều lệ tối thiểu cho từng nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức phải có hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm đề nghị cấp giấy phép;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán khác;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 77 của Luật Chứng khoán.

3. Điều kiện về cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn là tổ chức. Trường hợp công ty chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là doanh nghiệp bảo hiểm hoặc ngân hàng thương mại hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán;

b) Tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối thiểu là 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại sở hữu tối thiểu là 30% vốn điều lệ.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất bao gồm:

a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

5. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), tối thiểu 03 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đề nghị cấp phép và tối thiểu 01 nhân viên kiểm soát tuân thủ. Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

b) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

c) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

Trường hợp có Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm A.I.5.a và A.I.5.b mục này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

II. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 75 Luật Chứng khoán

1. Điều kiện về vốn bao gồm: việc góp vốn điều lệ vào công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải bằng đồng Việt Nam; vốn điều lệ tối thiểu để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức phải có hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liên trước năm đề nghị cấp giấy phép;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 77 của Luật Chứng khoán;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán khác.

3. Điều kiện về cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn là tổ chức. Trường hợp công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là ngân hàng thương mại hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty chứng khoán hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán;

b) Tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối thiểu là 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán sở hữu tối thiểu là 30% vốn điều lệ.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất bao gồm:

- a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

5. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), tối thiểu 05 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tối thiểu 01 nhân viên kiểm soát tuân thủ. Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- b) Có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc chứng chỉ tương đương theo quy định của Chính phủ;

Trường hợp có Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm A.II.5.a và A.II.5.b mục này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

III. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 1 Điều 76 Luật Chứng khoán

Công ty chứng khoán nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán và chưa thành lập, tham gia góp vốn vào công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam do công ty chứng khoán nước ngoài sở hữu trên 49% vốn điều lệ;
- 2. Vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Chứng khoán;
- 3. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất và nhân sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 74 của Luật Chứng khoán, trừ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 74 đối với chi nhánh dự kiến thành lập tại Việt Nam. Trường hợp có Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

IV. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 2 Điều 76 Luật Chứng khoán

Công ty quản lý quỹ nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Được cơ quan quản lý, giám sát trong lĩnh vực chứng khoán ở nước nguyên xứ cấp phép hoạt động quản lý quỹ và được chấp thuận thành lập chi nhánh tại Việt Nam;
2. Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
3. Không phải là cổ đông, thành viên góp vốn hoặc cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua ủy quyền, ủy thác đầu tư sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam;
4. Vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Chứng khoán;
5. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất và nhân sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán, trừ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 75 của Luật Chứng khoán đối với chi nhánh dự kiến thành lập tại Việt Nam. Trường hợp có Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách;
6. Đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán.

V. Điều kiện đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 1 Điều 78 Luật Chứng khoán

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Được cấp phép và đang hoạt động hợp pháp tại nước nguyên xứ;
2. Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài đang quản lý các quỹ đang đầu tư tại Việt Nam.

VI. Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 2 Điều 190 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước:

1. Duy trì điều kiện cấp phép kinh doanh hiện tại cho trụ sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch hiện tại (nếu có);
2. Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh;
3. Giám đốc chi nhánh có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của chi nhánh và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán hoặc các điểm a, c khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán. Có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với mỗi nghiệp vụ kinh doanh của chi nhánh.

VII. Điều kiện thành lập phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán tại Điều 191 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
2. Có tối thiểu 02 người hành nghề chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch dự kiến thành lập.
3. Có trụ sở và trang thiết bị cho hoạt động của phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.
4. Hoạt động của phòng giao dịch chỉ bao gồm hoạt động hỗ trợ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán cho trụ sở chính hoặc chi nhánh nơi phòng giao dịch phụ thuộc.

VIII. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 1 Điều 192 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Văn phòng đại diện là đơn vị thuộc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
2. Có trụ sở cho hoạt động của văn phòng đại diện.

IX. Điều kiện thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 195 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Có phương án thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện ở nước ngoài được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chấp thuận.

X. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tại khoản 1 Điều 198 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo quy định của Bộ Tài chính, vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 175 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 180% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm công ty chứng khoán nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

4. Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt với từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

XI. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán tại khoản 1 Điều 199 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho vay khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

2. Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho vay chứng khoán.

4. Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm đăng ký cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

XII. Điều kiện công ty chứng khoán được phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán tại Điều 200 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. Có hợp đồng nguyên tắc với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, trong đó nêu rõ trách nhiệm các bên, tỷ lệ cho vay, loại chứng khoán làm tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

XIII. Điều kiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty chứng khoán tại Điều 201 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Có nhân sự vận hành hệ thống, có hệ thống giao dịch, giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn hệ thống, hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng và khắc phục sự cố theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

XIV. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 259 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Điều kiện về vốn bao gồm: vốn điều lệ thực góp tối thiểu là 50 tỷ đồng. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý. Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ được tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý;

2. Điều kiện về trụ sở bao gồm: có trụ sở làm việc cho hoạt động đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý được sử dụng trụ sở của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán làm trụ sở chính.

3. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý không được tuyển dụng nhân sự và có Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) là người điều hành quỹ do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chỉ định;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn có Tổng Giám đốc (Giám đốc) đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

4. Điều kiện về cổ đông bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có tối thiểu 100 cổ đông không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ có tối đa 99 cổ đông. Trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng và cổ đông là cá nhân phải góp tối thiểu 01 tỷ đồng. Trường hợp tự quản lý, cổ đông trong nước phải là tổ chức do cơ quan quản lý chuyên ngành về chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm cấp phép thành lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của công ty dự kiến thành lập.

5. Điều kiện góp vốn bằng tài sản: cổ đông được góp vốn bằng các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ và phải bảo đảm:

a) Chứng khoán dự kiến góp phải theo mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của công ty; không bị hạn chế chuyển nhượng, bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết; không đang bị cầm cố, thế chấp, ký quỹ, bị phong tỏa hoặc là tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật;

b) Việc góp vốn bằng chứng khoán phải được sự chấp thuận của tất cả các cổ đông và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với chứng khoán góp vốn đã chuyển sang công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

XV. Điều kiện đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng tại Điều 219 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Tại mỗi địa điểm có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc là người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài và đã có chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Việt Nam hoặc có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán bao gồm chứng chỉ: những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng chỉ quỹ và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ.

XVI. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán tại Điều 57 Luật Chứng khoán

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán khi có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam, trong đó có hoạt động lưu ký chứng khoán;

2. Công ty chứng khoán được đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán khi được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

XVII. Điều kiện Đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với Ngân hàng thương mại tại khoản 1, 2 Điều 69 Luật Chứng khoán

Ngân hàng thanh toán là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định pháp luật, thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

Ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng.
2. Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm gần nhất.
3. Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về ngân hàng.
4. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện thanh toán giao dịch và kết nối với hệ thống của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Có hệ thống thanh toán, bù trừ kết nối với hệ thống thanh toán, bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
6. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật để lưu giữ số liệu thông tin thanh toán giao dịch trong thời hạn ít nhất 10 năm và cung cấp được cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 48 giờ khi có yêu cầu.

XVIII. Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại Điều 151 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

1. Là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.

2. Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu như sau:

a) Đối với thành viên bù trừ trực tiếp: có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) hoặc tối thiểu 250 tỷ đồng (đối với công ty chứng khoán);

b) Đối với thành viên bù trừ chung: có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 7.000 tỷ đồng (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) hoặc tối thiểu 900 tỷ đồng (đối với công ty chứng khoán).

3. Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính đối với công ty chứng khoán như sau: trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm gần nhất không quá 05 lần và tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

4. Việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua.

XIX. Quy định về đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại Điều 153 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa 12 tháng đối với hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán trong các trường hợp sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán có tài liệu giả mạo hoặc có thông tin sai sự thật;

2. Hoạt động kinh doanh sai mục đích, không đúng với hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

3. Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 151 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP trong 06 tháng liên tiếp;

4. Các trường hợp bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán khác cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Quy định chuyển tiếp: Các quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP có dẫn chiếu đến các quy định đã được sửa đổi bởi Nghị quyết này, các dẫn chiếu được áp dụng tương ứng đến quy định đã được sửa đổi bởi Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tại khoản 6, điểm a khoản 8 Điều 14 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Có Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

4. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

5. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Có các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Có phương án kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và bao gồm các nội dung cơ bản dự kiến các nguồn dữ liệu sử dụng.

II. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê hoặc quản trị kinh doanh.

2. Có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

III. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP trong trường hợp các thành viên này có kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức xếp hạng tín nhiệm khác (đối với các trường hợp khác yêu cầu có 07 năm kinh nghiệm).

IV. Tiêu chuẩn, điều kiện của chuyên viên phân tích tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

V. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tại khoản 9 Điều 14 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Có Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

4. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

5. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Có các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Có phương án kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và bao gồm dự kiến các nguồn dữ liệu sử dụng.

C. LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

I. Điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới đối với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới:

1. Được phép cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Có văn bản của cơ quan quản lý hành nghề kiểm toán (cơ quan quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập hoặc tổ chức nghề nghiệp) nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kiểm toán độc lập và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong vòng 3 năm liền kề năm đề nghị cấp giấy chứng nhận được cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.

3. Có ít nhất 5 kiểm toán viên được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, trong đó có người đại diện theo pháp luật.

4. Có mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kiểm toán viên hành nghề tại Việt Nam.

5. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo và các nghĩa vụ khác quy định tại Điều 13 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP.

II. Không quy định đối tượng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Điều 10 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ

III. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại khoản 1 Điều 60 Luật Kế toán 2015

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

2. Có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề.

3. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề.

IV. Không quy định tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 26 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

V. Không quy định tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 27 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

VI. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 60 Luật Kế toán 2015

Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc chi nhánh.

VII. Tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận tại Điều 6 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP

Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại Luật Kiểm toán độc lập, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận phải có ít nhất 24 tháng thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đến ngày nộp hồ sơ đăng ký.

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 20..

GIẤY ĐĂNG KÝ LÀM NGÂN HÀNG THANH TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số/...../QH....;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP, Nghị định số...../...../ND-CP.

[Tên ngân hàng] đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Chứng tôi theo các thông tin sau:

1. [Tên ngân hàng] được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số.....do cấp ngày tháng...năm..... với các thông tin sau:

- Tên đầy đủ và chính thức:
- Tên giao dịch:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Số điện thoại:... Website:
- Vốn điều lệ:.....
- Phạm vi và nội dung hoạt động:.....

2. Mã số doanh nghiệp:.....

3. Tên, năm sinh, quốc tịch của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành:

4. Số lượng cán bộ, nhân viên:.....

5. Ngày dự kiến triển khai hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán:

Chúng tôi cam kết tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

TỔ CHỨC
(Người đại diện theo pháp luật)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v áp dụng thuế suất ưu
đãi 0% của nhóm 98.49

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức: (2).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; Fax:

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXML) ô tô, công suất sản
xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (*)Nay, (2) cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế
linh kiện ô tô như sau:- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế (là thời gian nhập khẩu linh
kiện): từ .../.../... đến .../.../...

- Chung loại xe:

☐ Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô
sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)☐ Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ
xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu
chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe buýt mini và xe buýt), tiêu chí cabin (áp
dụng cho nhóm xe tải):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối
thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô
tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn
toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm c.3 khoản 3, khoản 5
Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu
đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu
ngoài hạn ngạch thuế quan (**).

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm c.1, c.2 khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

+ Cam kết linh kiện ô tô nhập khẩu theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Tổ chức/cá nhân..... (2) cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từđến .../.../..., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp
- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;
- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:
- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xeđã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Sản lượng chung tối thiểu

☐

Sản lượng riêng tối thiểu

☐

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8)

☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(4).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1).....kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.
- (2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi.
- (3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.
- (4): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 8.
- (*) : Doanh nghiệp chỉ kê khai Mục này khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Các doanh nghiệp đã đăng ký Chương trình ưu đãi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực không phải kê khai Mục này.
- (**) : Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện tại điểm c.3.4 khoản 3 Điều 8 thì chỉ cần cam kết đủ tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu tại khoản 5 Điều 8.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

V/v áp dụng mức thuế suất
0% theo Chương trình ưu đãi
thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

Kính gửi:(1)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức/cá nhân:(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; số fax:

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô

Địa điểm cơ sở sản xuất:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nay, (2)..... cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số tại danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) như sau:

- Cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô (là thời gian nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

Tổ chức/cá nhân (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công

ngành hỗ trợ ô tô theo công văn sốngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....

- Số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:

- Số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường.....
Họ và tên người nộp thuế:
Mã số thuế:
Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp:
Nơi cấp:
Chỗ ở hiện nay:
Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không n nương t tôi đang tr tiếp nu dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
(nơi người nộp thuế cư trú trong trường
hợp người phụ thuộc đang sống cùng
người nộp thuế):

UBND xã/phường..... xác
nhận người được kê khai trong biểu
(nêu trên) hiện đang sống cùng ông
(bà)..... tại địa
chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường
hợp người phụ thuộc không nơi nương
tựa, người nộp thuế đang trực tiếp
dưỡng):

UBND xã/phường
xác nhận người được kê khai trong
biểu (nêu trên) không nơi nương tựa,
đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.

Phụ lục I.10
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LUẬT SƯ

I. Thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 35 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;
- b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

II. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư tại khoản 2 và 3 Điều 41 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và Đoàn Luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

Khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh và Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh;
- c) Quyết định thành lập chi nhánh;
- d) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

III. Thủ tục đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân tại khoản 1 và 2 Điều 50 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có hồ sơ đăng ký hành nghề nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

IV. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Điều 79 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở kèm theo giấy tờ chứng minh về trụ sở.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

3. Trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Giấy đăng ký hoạt động bị thay đổi thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp xem xét cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 81 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được thành lập chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đăng ký hoạt động.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Chi nhánh được thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

3. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh.

4. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ thành lập chi nhánh gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Hồ sơ thành lập chi nhánh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Thủ tục chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 34 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh cũ.

Hồ sơ xin chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được lập 01 bộ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, trong đó nêu rõ cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các chi nhánh được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

2. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp chấp thuận việc chuyển đổi, cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

B. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 6 Điều 17 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

2. Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) cỡ 3 cm x 4 cm.

II. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 và 3 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;

b) Quyết định thành lập chi nhánh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

IV. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và 1a Điều 26 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên hành nghề trong doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp; gửi thông báo cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 27 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15); trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động thì Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp do Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ cấp không còn giá trị pháp lý. Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ ra quyết định hủy Giấy đăng ký hoạt động đã cấp và công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp của Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới.

c) Doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy đăng ký hoạt động có trách nhiệm công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 28 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15).

V. Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và 2 Điều 25 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản được gửi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động;

b) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

VII. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Trường hợp chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thay đổi Trường chi nhánh thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi địa chỉ trụ sở đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở mới.

VIII. Thủ tục đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 7 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác thì thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động qua Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

C. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

I. Thời hạn cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án quy định tại Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

II. Đơn yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự

Đơn yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết.

D. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường được quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14

1. Người yêu cầu bồi thường cung cấp giấy tờ sau:

- a) Văn bản yêu cầu bồi thường;
- b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (nếu có).

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm D.1 mục này, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại;

b) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao chứng thực điện tử.

4. Trường hợp chưa xác định ngày được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường cung cấp các giấy tờ được quy định tại điểm D.1 và D.2 mục này đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển các giấy tờ đó đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Điều 68 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài được phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư khi cam kết và bảo đảm có ít nhất hai luật sư nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam.

II. Điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

Tổ chức hành nghề luật sư phải có trụ sở làm việc.

III. Điều kiện đối với đấu giá viên theo quy định tại Điều 10 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Đấu giá viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt.
2. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 11 của Luật Đấu giá tài sản.
3. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

IV. Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản là doanh nghiệp đấu giá tư nhân có chủ doanh nghiệp là đấu giá viên, đồng thời là Giám đốc doanh nghiệp, Công ty đấu giá hợp danh có ít nhất một thành viên hợp danh là đấu giá viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh là đấu giá viên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ⁽¹⁾
Xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố

Họ và tên người đề nghị⁽²⁾.....
địa chỉ.....
Theo Bản án, Quyết định số.....ngày.....tháng
.....năm.....của.....và
Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng năm của *Thi hành án dân
sự.....* thì
địa chỉ:

1. Phải thi hành các khoản:

.....
.....

2. Đã thi hành các khoản:

.....
.....

3. Còn phải thi hành các khoản:

.....
.....

4. Đề nghị xác nhận kết quả thi hành án:

.....
.....

5. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày tháng năm 20.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)⁽³⁾

(1) Biểu mẫu áp dụng khi gửi yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án theo hình thức trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh điện tử (VNeID) hoặc trực tiếp nộp đơn tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật.

(3) Trường hợp đương sự yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án theo hình thức trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh điện tử (VNeID) thì không phải ký tên, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ.

Phụ lục I.11**CẤT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG****I. Điều kiện công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14**

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc, thành lập theo quy định của pháp luật được công nhận đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động kiến trúc;
2. Có đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

II. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận một cửa của Bộ Xây dựng hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, bao gồm:

1. Đơn đề nghị công nhận đủ điều kiện tổ chức sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP;
2. Bản thuyết minh về khả năng đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

III. Thời gian Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc từ bậc đại học trở lên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định.

Phụ lục I.12**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH****I. Thời hạn giải quyết thủ tục Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam tại điểm b khoản 4 Điều 13 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15**

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp kịch bản phải sửa nội dung do vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kịch bản đã sửa nội dung hoặc hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục Giấy phép phân loại phim (cấp bộ, cấp tỉnh) được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép phân loại phim theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; trường hợp không cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp phim phải điều chỉnh nội dung hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phim đã điều chỉnh nội dung, 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép.

B. LĨNH VỰC DU LỊCH**I. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại khoản 1 và 2 Điều 32 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành;

d) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành;

đ) Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế tại khoản 1 và 2 Điều 33 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký

doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành;

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Không thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại Điều 34 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

IV. Không thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại Điều 35 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

V. Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch; thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch tại khoản 4 và 5 Điều 50 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đăng ký công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản tự đánh giá chất lượng của cơ sở lưu trú du lịch theo quy định trong tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch;

c) Danh sách người quản lý và nhân viên trong cơ sở lưu trú du lịch.

2. Trình tự, thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14 hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về du lịch thẩm định và ra quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa quy định tại khoản 1 và 2 Điều 60 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao các văn bản, chứng chỉ tương ứng với điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b và điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

c) 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;
2. Giấy tờ quy định tại điểm B.VI.1.b mục này.

VIII. Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa tại khoản 2 và khoản 3 Điều 62 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;
 - b) Giấy tờ quy định tại điểm B.VI.1.b mục này;
 - c) Bản sao giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;
2. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:
 - a) Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;
 - b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực được quy định tại Điều 69 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.
2. Hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện phải được hợp pháp hóa lãnh sự, bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị thành lập văn phòng đại diện theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;

c) Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện.

3. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Người đứng đầu văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản cho người đứng đầu văn phòng đại diện.

C. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

I. Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp, tổ chức được thành lập tại nước ngoài hoạt động đa ngành nghề, đa lĩnh vực trong đó có xuất bản, phát hành xuất bản phẩm) được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện cấp giấy phép.

Sau khi được cấp giấy phép, văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài phải thực hiện thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện cấp lại giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị hư hỏng;

b) Giấy phép hết hạn;

c) Có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập và nội dung hoạt động, trình tự thủ tục cấp, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

II. Thời hạn giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

III. Thủ tục cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 và 3 Điều 15 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản bao gồm:

Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải cấp đổi giấy phép; trường hợp không cấp đổi giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề biên tập quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 20 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề biên tập bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề biên tập theo mẫu quy định;

b) Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định;

c) Bản sao văn bằng.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cấp chứng chỉ hành nghề biên tập; trường hợp không cấp chứng chỉ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chứng chỉ hành nghề biên tập được cấp lại trong trường hợp bị thu hồi, bị mất hoặc bị hư hỏng.

V. Thủ tục cấp giấy, cấp lại phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại Điều 32 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Người đứng đầu cơ sở in phải là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Có mặt bằng sản xuất, thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo mẫu quy định;

b) Bản sao một trong các loại giấy: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp đơn; trường hợp tổ chức sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu).

c) Tài liệu chứng minh về việc có mặt bằng sản xuất và thiết bị để thực hiện một trong các công đoạn chế bản in, in và gia công sau in xuất bản phẩm;

d) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép cho cơ sở in của cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho cơ sở in ở địa phương.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản quy định tại điểm C.V.3 mục này phải cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở in có một trong các thay đổi về tên gọi, địa chỉ, thành lập chi nhánh, chia tách hoặc sáp nhập, thay đổi về người đứng hoặc trường hợp bị mất, bị hư hỏng thì cơ sở in phải làm thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in.

VI. Thủ tục cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài quy định tại khoản 3 và 4 của Điều 34 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép in gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo mẫu quy định;

b) Bản sao giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm;

c) Bản sao hợp đồng in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt;

d) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đặt in hoặc người được ủy quyền đặt in.

2. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 4 và 5 Điều 38 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm;

b) Bản sao giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp doanh nghiệp sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu);

c) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm kèm theo bản sao văn bằng hoặc giấy chứng nhận quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Luật Xuất bản;

d) Danh sách nhân viên thẩm định nội dung sách đối với trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đăng ký bằng văn bản; trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm tại khoản 3 Điều 44 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ.

2. Văn bản cam kết.

X. Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (Nghị định số 195/2013/NĐ-CP)

1. Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện (bằng tiếng Việt và tiếng Anh có công chứng) gồm có: Đơn đề nghị cấp giấy phép; văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm đang hoạt động hợp pháp tại nước đặt trụ sở chính; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên, giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu văn phòng đại diện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Văn phòng đại diện nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đặt văn phòng đại diện cấp giấy phép hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép thành lập văn phòng đại diện có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại, mỗi lần cấp lại không quá 05 năm.

2. Việc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bị mất, bị hư hỏng giấy phép, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài phải có hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép. Hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

b) Ít nhất 20 ngày làm việc, trước ngày giấy phép hết hạn, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được đề nghị cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động, văn phòng đại diện nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp lại giấy phép; trường hợp không cấp lại giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ chấp thuận bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Trước khi bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản, cơ quan chủ quản phải có hồ sơ gửi Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị chấp thuận bổ nhiệm; sơ yếu lý lịch của nhân sự dự kiến bổ nhiệm; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên của nhân sự dự kiến bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc).

XII. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản được quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Xuất bản số 10/2022/QH14 và khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký xuất bản, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải xác nhận đăng ký xuất bản bằng văn bản, cấp số xác nhận đăng ký xuất bản từng tác phẩm, tài liệu hoặc xuất bản phẩm tái bản và cấp mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN); trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIII. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Giấy tờ, tài liệu chứng minh về người đứng đầu cơ sở in, có mặt bằng sản xuất và thiết bị trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm tại điểm C.V.2 mục này được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với người đứng đầu cơ sở in xuất bản phẩm: là người đại diện theo pháp luật và trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở.
2. Đối với tài liệu chứng minh về mặt bằng sản xuất: bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hay các loại giấy tờ khác chứng minh về việc giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất.
3. Đối với tài liệu chứng minh về thiết bị: bản sao giấy tờ sở hữu hoặc thuê mua thiết bị; trường hợp chưa có thiết bị.

XIV. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Hồ sơ và thời hạn cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện như sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại điểm C.VII.1 mục này được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XV. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

Việc cấp lại giấy phép thực hiện như sau:

1. Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm có đơn đề nghị cấp lại giấy phép gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp lại giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVI. Thủ tục đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Việc đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân phải triển khai thực hiện đề án theo ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và có hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm Đơn đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử.

2. Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra việc triển khai đề án và có văn bản xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử; trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nhà xuất bản chỉ được hoạt động xuất bản điện tử và tổ chức, cá nhân chỉ được hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử sau khi có văn bản xác nhận đăng ký của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

XVII. Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại khoản 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

1. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở phát hành có trụ sở chính hoặc có chi nhánh hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 06 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người đứng đầu cơ sở phát hành có quốc tịch nước ngoài;

Trường hợp khi đã hoàn thành việc liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ sở phát hành xuất bản phẩm không phải nộp thành phần hồ sơ tại điểm C.XVII.1.b và C.XVII.1.c mục này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 07 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; trường hợp không cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm cho chi nhánh gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính để phối hợp quản lý.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XVIII. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

1. Cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ theo Mẫu số 08 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP;

b) Văn bản cam kết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm theo Mẫu số 10 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XIX. Thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 21 và khoản 16 của Phụ lục trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

Điều 21. Cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài:

1. Việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.

Khoản 16 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, bị hư hỏng, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài nộp đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ít nhất 20 ngày làm việc, trước ngày giấy phép hết hạn, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có: đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động, văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

c1) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c2) Bản sao bằng cử nhân hoặc các văn bằng giáo dục đại học khác của người đứng đầu văn phòng đại diện;

c3) Trường hợp người đứng đầu văn phòng đại diện có quốc tịch nước ngoài nộp bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp khi chưa hoàn thành việc liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương;

c4) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện được lập thành 01 bộ bằng tiếng Việt (trường hợp hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng).

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp lại giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XX. Trình tự, thủ tục, cách thức cấp lại thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản (Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

1. Trình tự, thủ tục, cách thức cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập trường hợp bị mất hoặc bị hỏng hoặc bị thu hồi được thực hiện như sau:

a) Sau 02 năm, kể từ ngày bị thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập, biên tập viên được đề nghị Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày chứng chỉ hành nghề biên tập bị mất hoặc bị hư hỏng, biên tập viên phải có hồ sơ đề nghị Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Xuất bản, In và Phát hành hoàn thành việc cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập cho biên tập viên; trường hợp không cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XXI. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được sửa đổi quy định tại Điều 13 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cơ sở in có một trong các thay đổi về tên gọi, địa chỉ, thành lập chi nhánh, chia tách hoặc sáp nhập, thay đổi về người đứng đầu hoặc Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bị mất, bị hư hỏng, thì cơ sở in phải có hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo Mẫu số 18 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; trường hợp không cấp lại giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XXII. Không thực hiện thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được quy định tại Điều 21 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

XXIII. Đề án thành lập nhà xuất bản và các giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện thành lập nhà xuất bản quy định tại Mẫu số 02 và 03 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT)

1. Đề án thành lập nhà xuất bản thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Giấy phép thành lập nhà xuất bản theo Mẫu số 04 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXIV. Giấy đăng ký xuất bản quy định tại Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

Giấy đăng ký xuất bản thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXV. Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in quy định tại Mẫu số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXVI. Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 32 ban hành tại Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXVII. Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch (Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL)

1. Đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm

a) Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi: di chuyển trụ sở chính hoặc chi nhánh sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; thành lập hoặc giải thể chi nhánh trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính; thành lập hoặc giải thể chi nhánh tại tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương nơi không đặt trụ sở chính; giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm bị mất, bị hư hỏng, cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là cơ sở phát hành) có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên gửi 01 hồ sơ theo quy định tại điểm C.XXVII.1.b mục này gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp cấp lại đăng ký hoạt động cho chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp lại thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở phát hành có trụ sở chính biết và phối hợp quản lý.

Khi có một hoặc nhiều thay đổi quy định tại điểm này, cơ sở phát hành xuất bản phẩm gửi văn bản thông báo đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp cơ sở phát hành xuất bản phẩm có văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ và giải quyết theo quy định.

b) Hồ sơ gồm có:

(1) Đơn đề nghị đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 01 tại Danh mục của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL.

(2) Bản sao giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 02 tại Danh mục của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản phẩm phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XXVIII. Không quy định thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 8 Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL.

Mục 2

CẤT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15

Tổ chức phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng phải cung cấp danh mục phim chiếu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi tổ chức đăng ký kinh doanh.

II. Tiêu chuẩn các chức danh tổng giám đốc (giám đốc) và tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại Điều 17 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Tiêu chuẩn đối với tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản:

- a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- b) Có trình độ đại học trở lên;
- c) Có ít nhất 02 năm làm một trong các công việc biên tập, quản lý xuất bản hoặc báo chí, quản lý tại cơ quan chủ quản nhà xuất bản;
- d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn đối với tổng biên tập nhà xuất bản:

- a) Có chứng chỉ hành nghề biên tập;
- b) Có ít nhất 02 năm làm công việc biên tập tại nhà xuất bản hoặc cơ quan báo chí;
- c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu mà có chức danh chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty thì chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty phải đồng thời là tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản.

III. Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

- 1. Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam.

2. Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

3. Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm.

IV. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm bao gồm:

1. Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam.

3. Có đội ngũ nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách trong trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

V. Điều kiện cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại Điều 8 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Ngoài điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 13 của Luật xuất bản, nhà xuất bản được thành lập khi có điều kiện sau:

1. Trụ sở của nhà xuất bản có diện tích phù hợp đáp ứng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn diện tích sử dụng trụ sở làm việc.

2. Trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản nhà xuất bản có trách nhiệm duy trì điều kiện quy định tại điểm V.1 mục này.

3. Cơ quan chủ quản và nhà xuất bản bảo đảm kinh phí hằng năm để nhà xuất bản thực hiện nhiệm vụ xuất bản theo tôn chỉ, mục đích của nhà xuất bản.

VI. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (gọi tắt là cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm khi có đủ điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 38 Luật Xuất bản.

2. Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, ngoài các điều kiện quy định tại điểm VI.1 mục này, còn phải có ít nhất 03 nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách, cụ thể: Phải có thâm niên công tác trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam từ 03 năm trở lên, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác nhưng có trình

độ ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu thẩm định nội dung sách nhập khẩu và có giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu phát hành xuất bản phẩm do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

VII. Điều kiện hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 17 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

1. Điều kiện về thiết bị, công nghệ để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản, cụ thể như sau:

- a) Có máy chủ đặt tại Việt Nam;
- b) Có đường truyền kết nối Internet được đăng ký hợp pháp để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử trên mạng Internet;
- c) Có giải pháp kỹ thuật để kiểm soát việc xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử, bao gồm việc phát hành, loại bỏ hoặc khôi phục để phát hành;
- d) Có hệ thống lưu trữ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật để lưu trữ các xuất bản phẩm điện tử đã xuất bản, phát hành; xuất bản phẩm điện tử được lưu trữ phải bảo đảm yêu cầu về tính xác thực, toàn vẹn, an toàn thông tin, có khả năng truy cập ngay từ khi được tạo lập.

2. Tiêu chuẩn về nhân lực kỹ thuật để điều hành, quản lý quá trình xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản cụ thể như sau:

Được đào tạo về công nghệ thông tin.

3. Biện pháp kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản cụ thể như sau:

- a) Có giải pháp kỹ thuật chống xâm nhập trái phép qua hệ thống mạng Internet;
- b) Có quy trình nghiệp vụ xử lý sự cố về an toàn, an ninh thông tin;
- c) Có quy trình nghiệp vụ để xác định việc can thiệp làm thay đổi nội dung xuất bản phẩm điện tử;
- d) Có giải pháp kỹ thuật theo quy định về kiểm soát bản quyền số đối với nhà cung cấp nội dung, các kênh phân phối nội dung.

4. Có tên miền Internet Việt Nam (".vn") quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản phải là tên miền ".vn".

VIII. Điều kiện hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại Điều 23 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

Nhà xuất bản và tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm điện tử phải đáp ứng điều kiện về giải pháp kỹ thuật kiểm soát bản quyền số trong hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm VII.3.d mục này:

1. Có thiết bị, phần mềm kỹ thuật chống can thiệp, thay đổi và sao chép trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung xuất bản phẩm điện tử.
2. Có biện pháp kỹ thuật xác thực tính hợp pháp của người sử dụng khi truy cập và sử dụng xuất bản phẩm điện tử và phải bảo đảm tính riêng tư, an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)
TÊN CQ, TC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....(nếu có)

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

Kính gửi:⁽¹⁾

- Tên đầy đủ của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài:

- Trụ sở chính (địa chỉ):

- Số điện thoại:.....E-mail:

- Chức năng, nội dung và phạm vi hoạt động của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài:

Đề nghị⁽¹⁾ cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam (...⁽²⁾) cho nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm chúng tôi với các thông tin sau đây:

1. Tên gọi.....

2. Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:

3. Thông tin người đứng đầu văn phòng đại diện:

- Họ và tên:

- Quốc tịch:

- Hộ chiếu số/Căn cước công dân số..., cấp ngày... tháng ... năm ..., nơi cấp

4. Số Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (trong trường hợp cấp lại):

5. Nội dung điều chỉnh, bổ sung thông tin thay đổi vào Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam theo các thông tin⁽³⁾, cụ thể sau:

- Tên gọi.....

- Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:

- Họ và tên người đứng đầu văn phòng đại diện:

- Quốc tịch người đứng đầu văn phòng đại diện:

- Số căn cước công dân hoặc Số hộ chiếu người đứng đầu văn phòng đại diện
.....cấp ngày.....tháng.....năm.....tại.....

6. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện:

7. Kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây ⁽⁴⁾:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan về văn phòng đại diện.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

(1) Ghi tên cơ quan cấp giấy phép.
(2) Lý do cấp lại: Giấy phép bị mất, bị hư hỏng; hết hạn; có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động.
(3) Điền thông tin trong trường hợp cấp lại Giấy phép do điều chỉnh, bổ sung thông tin.
(4) Căn cứ vào đề nghị cấp lần đầu hoặc cấp lại để gửi kèm theo các giấy tờ tương ứng phù hợp với quy định của pháp luật.

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-...

....., ngày....tháng....năm...

GIẤY PHÉP

**Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài,
tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
(Cấp lại lần thứ ⁽¹⁾:...)**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Xét hồ sơ đề nghị cấp (hoặc cấp lại) giấy phép hoạt động văn phòng đại diện của.....;

Theo đề nghị của.....,

CHO PHÉP:

1. Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam với các nội dung sau:

- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email:
- Người đứng đầu văn phòng đại diện là ông (bà):
- Quốc tịch: Số hộ chiếu/Số căn cước công dâncấp ngày.....tháng.....năm tại

2. Văn phòng đại diện của Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được hoạt động theo nội dung sau đây:

.....

3. Nhà xuất bản nước ngoài/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài và văn phòng đại diện tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung của giấy phép này, các quy định của pháp luật về văn phòng đại diện và quy định pháp luật có liên quan.

4. Giấy phép này có giá trị 05 năm kể từ ngày ký.

5. Giấy phép số/... ngày ... tháng ... năm ... không còn giá trị ⁽¹⁾.

Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

(1) Ghi mục này trong trường hợp cấp lại Giấy phép.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)...
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ ÁN
Thành lập nhà xuất bản ⁽²⁾

1. Tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (cơ quan chủ quản):
- Trụ sở tại
- Điện thoại: E-mail.....
- Loại hình tổ chức (loại hình thuộc một trong các đối tượng được thành lập nhà xuất bản quy định tại Luật Xuất bản và các văn bản quy định chi tiết thi hành);
- Tôn chỉ, mục đích hoạt động:
.....
2. Sự cần thiết phải thành lập nhà xuất bản (nếu rõ lý do, nhu cầu phải thành lập nhà xuất bản)
.....
3. Tên nhà xuất bản: (tên tiếng Việt và tiếng Anh)
.....
4. Tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của nhà xuất bản thành lập:
.....
5. Trụ sở của nhà xuất bản do cơ quan chủ quản cấp:
- Địa chỉ:
- Tổng diện tích sử dụng:.....
6. Họ tên của những người được dự kiến bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo nhà xuất bản:

⁽¹⁾ Đề án được lập thành bộ (quyển) gồm các nội dung trên và các giấy tờ kèm theo chứng minh có đủ điều kiện quy định tại Điều 13 Luật Xuất bản.

- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc:

- Tổng biên tập:.....

- Phó Giám đốc (nếu có):.....

- Phó Tổng biên tập (nếu có):

7. Loại hình tổ chức của nhà xuất bản (ghi rõ doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu hoặc đơn vị sự nghiệp công lập)

8. Danh sách dự kiến biên tập viên của nhà xuất bản

T T	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Số căn cước công dân	Quốc tịch	Chức vụ, nơi làm việc hiện tại	Trình độ						Đã được khen thưởng hoặc bị kỷ luật mức cao nhất (nếu có)	
								Chính trị		Ngoại ngữ		Văn hóa	Chuyên môn nghịệp vụ		
								Trình độ	Hình thức đào tạo	Trình độ	Hình thức đào tạo		Trình độ		Hìn h thứ c đào tạo
1															
2															
3															
4															
5															
...															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /GP-BVHTTDL

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
Thành lập nhà xuất bản
(Cấp đổi lần thứ ⁽¹⁾...)

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông);

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông);

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp (hoặc cấp đổi) Giấy phép thành lập Nhà xuất bản.....⁽²⁾ của⁽³⁾;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành.

CHO PHÉP:

1. ⁽³⁾.....được thành lập (hoặc được thay đổi thông tin thành lập) nhà xuất bản.

Tên nhà xuất bản:Tên giao dịch tiếng Anh (nếu có):.

Trụ sở tại:.....

Loại hình tổ chức và hoạt động của nhà xuất bản:.....

2. Nhà xuất bản ⁽²⁾có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ:.....

3⁽³⁾ và Nhà xuất bản⁽²⁾
có trách nhiệm thực hiện Luật Xuất bản, các quy định pháp luật có liên quan.

4. Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị.

5. Giấy phép thành lập nhà xuất bản số ...ngày...tháng...năm...không còn giá trị⁽⁴⁾

BỘ TRƯỞNG

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁽¹⁾ Ghi số lần thực hiện cấp đổi trong trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép.

⁽²⁾ Ghi rõ tên nhà xuất bản dự kiến thành lập hoặc đề nghị cấp đổi giấy phép.

⁽³⁾ Ghi rõ tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản hoặc cấp đổi giấy phép.

⁽⁴⁾ Chỉ ghi mục này trong trường hợp cấp đổi giấy phép.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
TÊN NHÀ XUẤT BẢN...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày... tháng.. năm....

GIẤY ĐĂNG KÝ XUẤT BẢN

Kính gửi: Cục Xuất bản, In và Phát hành

STT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả hoặc người biên soạn	Người dịch hoặc người biên dịch	Ngôn ngữ xuất bản	Xuất bản phẩm điện tử (ghi rõ tên địa chỉ website hoặc nhà cung cấp)	Tóm tắt nội dung, chủ đề, đề tài (ghi số xác nhận đã được cấp đối với XBP đăng ký lại)	Số lượng in	Phương thức xuất bản		Mã số ISBN (ghi mã số ISBN đã được cấp đối với XBP đăng ký lại)
								Tự xuất bản	Liên kết (ghi tên, địa chỉ đối tác liên kết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	I. Chính trị, An ninh quốc phòng, Pháp luật									
1										
2										
	II.Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Kỹ thuật									
...										
...										
	III. Kinh tế									
...										
...										
	IV.Khoa học xã hội, Văn hóa nghệ thuật									
...										
...										

	V. Tôn giáo									
...										
...										
	VI. Văn học									
...										
...										
	VII. Thiếu niên, Nhi đồng, Truyện tranh									
...										
...										
	VIII. Giáo khoa, Giáo trình, Tham khảo giáo dục									
...										
...										
	IX. Từ điển									
...										
...										
	X. Loại khác									
...										
...										

GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Lưu ý:

- Giấy đăng ký xuất bản này sử dụng trong các trường hợp: Đăng ký mới, đăng ký lại khi có sự thay đổi về thông tin của xuất bản phẩm đã được xác nhận ký;
- Phải sắp xếp thông tin của xuất bản phẩm chính xác theo phân loại và các cột thông tin; không sai lỗi chính tả;
- Mỗi số thứ tự chỉ đăng ký tương ứng 01 xuất bản phẩm. Nếu xuất bản phẩm có nhiều tập thì ghi đầy đủ thông tin từng tập cụ thể theo từng số thứ tự;
- Bản mềm sử dụng kiểu chữ Times New Roman được định dạng Excel.

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ... (nếu có)

..., ngày...tháng...năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép hoạt động in

Kính gửi:⁽³⁾

1. Tên đơn vị đề nghị cấp giấy phép:.....⁽⁴⁾
 2. Địa chỉ:
 3. Số điện thoại:..... Email:
 4. Mã số doanh nghiệp/hộ kinh doanh:
 5. Quyết định thành cơ sở in là đơn vị sự nghiệp công lập số ngày tháng năm....., nơi cấp.....
- Đề nghị quý cơ quan xem xét cấp giấy phép hoạt động in với các thông tin sau:
- Tên cơ sở in:
 - Địa chỉ trụ sở chính:⁽⁵⁾
 - Điện thoại: Email:.....
 - Địa chỉ chi nhánh và xưởng sản xuất (nếu có):⁽⁶⁾
 - Điện thoại: Email:
 - Họ tên người đứng đầu cơ sở in.....

⁽³⁾ Ghi tên cơ quan cấp giấy phép.

⁽⁴⁾ Ghi tên cơ sở in đề nghị cấp phép. Trường hợp cơ sở in là đơn vị sự nghiệp công lập không có pháp nhân thì ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp.

⁽⁵⁾ Ghi theo địa chỉ trụ sở chính trên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở in sự nghiệp công lập.

⁽⁶⁾ Ghi theo địa chỉ chi nhánh/xưởng sản xuất trên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở in sự nghiệp để thực hiện chế bản, in, gia công sau in. Trường hợp có nhiều địa chỉ sản xuất (chi nhánh) thì ghi lần lượt, đầy đủ từng địa chỉ.

- Căn cước công dân số....., cấp ngày... tháng ... năm ..., nơi cấp.....
- Chức vụ:
- Tên tổ chức, cá nhân chủ sở hữu cơ sở in: (7)

6. Nội dung đề nghị cấp phép hoạt động: Chế bản/in/gia công sau in xuất bản phẩm⁽⁸⁾.

- Mục đích hoạt động (9)

7. Danh mục thiết bị in (*Chế bản, in, gia công sau in*)

Số TT	Tên thiết bị <i>(Ghi tiếng Việt và theo công nghệ)</i>	Hãng sản xuất	Model	Số định danh thiết bị (Số máy)	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng (chiếc)	Chất lượng (Mới 100% hoặc đã qua sử dụng tại thời điểm đầu tư)	Tính năng sử dụng (chế bản, in, gia công sau in)	Số, ngày, tháng, năm của Hóa đơn mua thiết bị ⁽¹⁰⁾

8. Tài liệu chứng minh về việc có mặt bằng sản xuất gồm: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hoặc các loại giấy tờ khác chứng minh về việc được giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng số... ngày ... tháng ... năm ... nơi cấp.....

9. Kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây:

- Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in (bản chính);
- Bản sao một trong các loại giấy: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp đơn; Trường hợp tổ chức sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/giấy chứng nhận đăng

⁽⁷⁾ Ghi đầy đủ họ và tên, quốc tịch của toàn bộ cá nhân và tổ chức là đồng chủ sở hữu tính đến thời điểm nộp đơn (có thể lập thành danh mục kèm theo).

⁽⁸⁾ Ghi từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in phù hợp với tính năng thiết bị in của cơ sở in.

⁽⁹⁾ Ghi rõ là kinh doanh hoặc không kinh doanh (phục vụ nội bộ).

⁽¹⁰⁾ Trường hợp thiết bị in nhập khẩu trong giai đoạn mà pháp luật không quy định phải có giấy phép khi nhập khẩu thì ghi năm nhập khẩu theo chứng từ hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai năm nhập khẩu đó.

ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu).

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp phép và cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động in xuất bản phẩm./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)...
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ (nếu có)

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

Trụ sở (địa chỉ): Số điện thoại:

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm, đề nghị⁽¹⁾ xem xét, cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm với các thông tin sau đây:

- Mục đích triển lãm/hội chợ

.....

- Thời gian từ ngày..... tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

- Tại địa điểm:

Kèm theo đơn này:

- Văn bản cam kết;

- Danh sách các đơn vị tham gia.

Tên tổ chức/cá nhân đề nghịcam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm và các quy định pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan tiếp nhận đơn

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...
TÊN CƠ QUAN QLNN CẤP PHÉP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-...⁽¹⁾

....., ngày tháng năm ...

GIẤY PHÉP
Tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Xét đơn đề nghị tổ chức triển lãm/hội chợ của...,

CHO PHÉP:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm.

- Thời gian: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

- Tại địa điểm:.....

2. Các đơn vị tham gia triển lãm/hội chợ gồm: đơn vị (Có danh sách kèm theo).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép chịu trách nhiệm về xuất bản phẩm đề triển lãm, hội chợ.

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...

Nơi nhận:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/ chữ ký số của cơ quan cấp phép)*

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan cấp phép.

Phụ lục I.13
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Công bố đủ điều kiện thực hiện sản xuất chế phẩm tại Điều 8 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 129/2020/Đ-CP (Nghị định số 91/2016/NĐ-CP)

1. Trước khi thực hiện sản xuất chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở sản xuất gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở. Cơ sở được sản xuất chế phẩm sau khi Sở Y tế công khai các thông tin được quy định tại điểm I.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở sản xuất, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở sản xuất.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm I.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

II. Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 12 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện kiểm nghiệm lần đầu, cơ sở kiểm nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện kiểm nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm II.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở kiểm nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở kiểm nghiệm và danh mục các loại hoạt chất mà đơn vị có khả năng kiểm nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các loại hoạt chất mà cơ sở có khả năng kiểm nghiệm thì cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở kiểm nghiệm theo quy định tại điểm II.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

III. Công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm tại Điều 16 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện khảo nghiệm lần đầu, cơ sở khảo nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện khảo nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm III.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở khảo nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở khảo nghiệm; danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở khảo nghiệm công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở có khả năng thực hiện thì cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở khảo nghiệm theo quy định tại điểm III.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

IV. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP không quá 70 ngày.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

V. Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 43 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở cung cấp dịch vụ được cung cấp dịch vụ sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm V.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở cung cấp dịch vụ, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở cung cấp dịch vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm V.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

VI. Thời gian thực hiện gia hạn số đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế (Nghị định số 148/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cơ trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

VII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 13, 14, 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

VIII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

IX. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

1. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm).

2. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

X. Thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới tại mục II.2, phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ), nếu cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung:

- a) Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;
- b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

XII. Thời gian có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tại mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

XIII. Hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại Điều 15 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP (Nghị định số 103/2017/NĐ-CP)

1. Tờ khai đăng ký thành lập theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.
2. Phương án thành lập cơ sở.
3. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

XIV. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bao gồm:
Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.
2. Hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động gồm:
 - a) Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

XV. Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội là Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất chế phẩm tại Điều 4 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở sản xuất chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại các Điều 5 và 6 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

II. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở thực hiện kiểm nghiệm phải được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025.

III. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện khảo nghiệm tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Yêu cầu về nhân sự: Người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm.

2. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Có phòng khảo nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189. Trường hợp có hoạt động dịch vụ thử nghiệm thì hoạt động thử nghiệm phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

b) Có các chủng côn trùng, vi khuẩn, vi rút đủ cho quy trình khảo nghiệm.

IV. Điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức sau và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về:

1. Cách đọc thông tin trên nhãn chế phẩm.
2. Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp.
3. Sử dụng và thải bỏ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

V. Điều kiện đối với cơ sở vật chất tại Điều 24 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

1. Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 20 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 40 m²/đối tượng ở khu vực thành thị, 50 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m²/đối tượng ở khu vực miền núi.

2. Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân tối thiểu 6 m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m²/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

3. Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

4. Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

VI. Điều kiện của cơ sở bán lẻ thuốc lưu động quy định tại Điều 26 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược (Nghị định số 163/2025/NĐ-CP)

1. Cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động bao gồm:

- a) Cơ sở sản xuất thuốc;
- b) Cơ sở bán buôn thuốc;
- c) Cơ sở bán lẻ thuốc;

d) Cơ sở y tế thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân dân y có hoạt động cung ứng thuốc tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc.

2. Người bán lẻ thuốc lưu động phải là nhân viên của cơ sở quy định tại điểm VII.1 mục này và có một trong các văn bằng chuyên môn quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 13 của Luật Dược.

3. Thuốc bán lẻ lưu động phải được bảo quản bằng các phương tiện, thiết bị bảo đảm vệ sinh, tránh tiếp xúc với mưa, nắng.

4. Tại nơi bán lẻ thuốc lưu động phải có biển hiệu ghi rõ tên, địa chỉ của cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động, họ tên người bán, địa bàn hoạt động.

VII. Điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt khi thực hiện hoạt động giao, nhận, vận chuyển thuốc, nguyên liệu làm thuốc quy định tại Điều 33 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP

1. Người giao, người nhận thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt phải có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành dược trở lên.
2. Người vận chuyển thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc khi làm nhiệm vụ phải mang theo văn bản giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ sở, giấy tờ tùy thân hợp lệ, hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho.
3. Khi tiến hành giao, nhận thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phải có biên bản giao nhận theo quy định tại Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.
4. Nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an ninh, tránh thất thoát.

Phụ lục I.14**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đăng ký mới quy định tại Điều 5, Điều 7 của Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg).

II. Không thực hiện thủ tục thay đổi các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký đối với chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại Điều 9 của Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg.

III. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô đang hoạt động trước khi Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành tại Điều 21 Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận phương án mua nợ theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại khoản 4 Điều 7; thủ tục chấp thuận phương án phát hành trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt (Nghị định số 52/2024/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật.

3. Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

4. Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật.

5. Hồ sơ về nhân sự: sơ yếu lý lịch theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bản sao các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) theo quy định của pháp luật (trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng); văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhận chức vụ hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

6. Bản sao các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy phép được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7. Văn bản cam kết và tài liệu chứng minh của chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập của tổ chức về việc đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn điều lệ.

8. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử: phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; văn bản thỏa thuận kết nối với các tổ chức tham gia, có nội dung cam kết không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử; tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng thông tin, hệ thống máy chủ đáp ứng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

9. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: bản sao tài liệu chứng minh tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thành lập hoặc đặt trụ sở chính cấp; phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

II. Thời hạn thực hiện cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành thẩm định, cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

III. Hồ sơ gia hạn văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trường hợp gia hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng, trong thời hạn tối thiểu 60 ngày trước khi văn bản chấp thuận hết thời hạn, doanh nghiệp đề nghị gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận gia hạn văn bản gồm: đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động theo văn bản chấp thuận kể từ ngày được chấp thuận đến ngày nộp đơn đề nghị tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp hết thời hạn Giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tối thiểu 60 ngày trước ngày hết thời hạn hoạt động ghi trên Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận một cửa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép gồm: đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động theo Giấy phép kể từ ngày được cấp Giấy phép đến ngày nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy phép tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

V. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trường hợp thay đổi một trong các nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán sau: tên tổ chức, địa điểm đặt trụ sở chính, ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép, kết nối thêm hệ thống thanh toán quốc tế của tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế.

Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép gồm: đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thay đổi tên doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); báo cáo tình hình thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán kể từ ngày được cấp Giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp đề nghị kết nối thêm hệ thống thanh toán quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế bổ sung thêm các tài liệu quy định tại điểm i khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

VI. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Bản thuyết minh điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

3. Bản thuyết minh các điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

4. Hồ sơ về nhân sự: Sơ yếu lý lịch, bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của những người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), người phụ trách và các cán bộ chủ chốt thực hiện cung ứng dịch vụ này.

5. Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, Điều lệ công ty (bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

VII. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị mở tài khoản thanh toán kèm bản đăng ký mẫu dấu, mẫu chữ ký theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo đề nghị mở tài khoản do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản thanh toán ký tên, đóng dấu.

2. Các tài liệu chứng minh tổ chức mở tài khoản thanh toán được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách đại diện của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản thanh toán và thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó.

4. Văn bản hoặc quyết định bổ nhiệm và thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán, người kiểm soát chứng từ giao dịch với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của tổ chức mở tài khoản thanh toán.

C. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG, CUNG ỨNG DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG

I. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg)

Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của tổ chức tín dụng, bao gồm:

1. Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg;

2. Các hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg;

3. Văn bản thẩm định của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, dự án, phương án vay vốn của khách hàng;

4. Văn bản phê duyệt cấp tín dụng đối với khách hàng của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng đề nghị;

5. Văn bản đề nghị được cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng của khách hàng;

6. Hồ sơ liên quan đến khách hàng đề nghị cấp tín dụng, bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận thành lập hoặc Quyết định thành lập, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 03 năm liền kề trước thời điểm đề nghị, các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7. Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng, bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, chấp thuận dự án, phương án của cấp có thẩm quyền;

Các tài liệu có liên quan khác.

8. Báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng vượt giới hạn của một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó theo Mẫu biểu số 01 tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg.

II. Thời gian thực hiện cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quyết định 09/2024/QĐ-TTg

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của tổ chức tín dụng:

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được;

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan về các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật - pháp lý của dự án, phương án và khách hàng đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành, địa phương có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu tổ chức tín dụng, khách hàng giải trình về các vấn đề có liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các bộ, ngành, địa phương hoặc ý kiến giải trình của tổ chức tín dụng, khách hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn do tổ chức tín dụng cung cấp:

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được;

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lý, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP (Nghị định số 58/2021/NĐ-CP)

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP (Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận); trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng tại khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Có văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với tổ chức tham gia theo Mẫu số 01 Phụ lục I.14 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

II. Điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng:

1. Có hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đảm bảo yêu cầu an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), người phụ trách cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin.

Các cán bộ chủ chốt thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm.

3. Có quy trình nghiệp vụ kỹ thuật đối với từng loại dịch vụ; có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán, duy trì số dư tài khoản thanh toán của đơn vị mình tại ngân hàng và tiền mặt lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả; quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; cơ chế quản lý rủi ro; quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; quy trình giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

4. Có phương án thu gom, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn đối với việc luân chuyển tiền mặt; trang bị các thiết bị đảm bảo việc giao nhận, bảo quản tiền mặt, quy định hạn mức chuyển tiền, nhận tiền, mức tồn quỹ tại các điểm cung cấp dịch vụ.

III. Điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cụ thể như sau:

1. Có giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành trong quá trình đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

2. Có vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu: 50 tỷ đồng đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ cổng thanh toán điện tử; 300 tỷ đồng đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử;

3. Có Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

4. Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật; phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam (Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền).

Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm;

5. Có Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đề nghị cấp Giấy phép được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật;

6. Đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phải được một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép để thực hiện chuyển mạch giao dịch tài chính và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức;

7. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, ngoài các điều kiện quy định tại điểm III.1, III.2, III.3, III.4, III.5 mục này, tổ chức cung ứng dịch vụ phải: đảm bảo không kinh doanh ngành nghề khác ngoài hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; có thỏa thuận kết nối với ít nhất 50 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tổng vốn điều lệ trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chiếm trên 65% tổng vốn điều lệ của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hệ thống các tổ chức tín dụng và ít nhất 20 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; có cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 4 theo quy định của pháp luật, đảm bảo khả năng tích hợp, kết nối được với hệ thống kỹ thuật của tổ chức tham gia có thỏa thuận kết nối; có hệ thống máy chủ thực hiện theo quy định pháp luật và đáp ứng năng lực xử lý tối thiểu 10 triệu giao dịch thanh toán/ngày.

Tổ chức tham gia không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử;

8. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ phải có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chuyển mạch tài chính còn hiệu lực; được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế phải được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài.

VĂN BẢN THỎA THUẬN VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, SẢN PHẨM THÔNG TIN TÍN DỤNG

Căn cứ quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng và các quy định pháp luật khác liên quan, công ty thông tin tín dụng và tổ chức tham gia cùng thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng với những nội dung tối thiểu như sau (02 Bên có thể thỏa thuận bổ sung các nội dung khác phù hợp với quy định pháp luật):

1. Thông tin về các bên:
 - 1.1. Công ty thông tin tín dụng:...
 - 1.2. Tổ chức tham gia:...
2. Nội dung thỏa thuận gồm:
 - 2.1. Nội dung, phạm vi thông tin tín dụng được cung cấp.
 - 2.2. Thời gian, địa điểm, phương thức cung cấp, truyền đưa thông tin, dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng.
 - 2.3. Nguyên tắc, phạm vi, mục đích sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.
 - 2.4. Nghĩa vụ thông báo, thỏa thuận với khách hàng vay về việc sử dụng thông tin tín dụng của khách hàng vay.
 - 2.5. Trách nhiệm của các bên trong việc điều chỉnh, sửa chữa sai sót trong quá trình cập nhật, truyền đưa, xử lý, lưu giữ, khai thác và sử dụng thông tin tín dụng.
 - 2.6. Trách nhiệm của các bên trong việc rà soát, đối chiếu, kiểm tra chất lượng và lưu giữ thông tin tín dụng.
 - 2.7. Trách nhiệm và sự phối hợp của các bên khi giải quyết điều chỉnh sai sót về thông tin tín dụng của khách hàng vay.
 - 2.8. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp.
 - 2.9. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận và đơn phương chấm dứt việc thực hiện thỏa thuận.
 - 2.10. Các quyền, nghĩa vụ khác của các bên trong quá trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng./.



Phụ lục II
DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ
(Kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

STT	CÁC LUẬT, NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, THÔNG TƯ CẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỎ BỎ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO
I	LUẬT		
1.	Luật Luật sư số 65/2006/QH11.	Khoản 3 Điều 32; Khoản 2, khoản 3 Điều 35; Khoản 2, khoản 3 Điều 41; Khoản 1, khoản 2 Điều 50; Điều 68; Điều 79; Điều 81.	Bộ Tư pháp
2.	Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15.	Điều 10; Khoản 1 Điều 17; Khoản 3 Điều 23; Khoản 1, khoản 2 Điều 25; Khoản 1, 1a và điểm b khoản 3 Điều 26; Khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 29.	Bộ Tư pháp
3.	Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15.	Điều 53.	Bộ Tư pháp

4.	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15.	Điểm b khoản 4 Điều 13; Khoản 1 Điều 22; Điểm b khoản 4 Điều 27.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5.	Luật Du lịch số 09/2017/QH14.	Khoản 1, khoản 2 Điều 32; Khoản 1, khoản 2 Điều 33; Điều 34; Điều 35; Khoản 4, khoản 5 Điều 50; Khoản 1, khoản 2 Điều 60; Khoản 1 Điều 61; Khoản 2, khoản 3 Điều 62; Điều 69.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6.	Luật Xuất bản số 19/2012/QH13.	Điều 8; Khoản 2 Điều 14; Khoản 2, khoản 3 Điều 15; Điều 17; Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Điều 32; Khoản 3, khoản 4 Điều 34; Khoản 3 Điều 36; Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 38; Khoản 3 Điều 39; Khoản 3 Điều 44.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7.	Luật Điện lực số 61/2024/QH15.	Điều 31.	Bộ Công Thương
8.	Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15.	Điểm a khoản 1 Điều 18a; Các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 19; Khoản 2 Điều 20;	Bộ Khoa học và Công nghệ

		Điểm a khoản 4 Điều 20a; Điểm c khoản 1 Điều 22; Điểm g khoản 1 Điều 23; Khoản 2 Điều 24.	
9.	Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.	Điểm c khoản 1 Điều 36; Điểm d khoản 1 Điều 36; Điểm a khoản 2 Điều 36; Khoản 3 Điều 36; Điều 37.	Bộ Khoa học và Công nghệ
10.	Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14.	Khoản 2 Điều 12; Khoản 2 Điều 18; Khoản 2 Điều 20; Điều 30; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 36; Điều 39; Điều 40.	Bộ Nội vụ
11.	Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.	Điểm b, c khoản 1 Điều 57; Điều 58; Khoản 1 Điều 69; Điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 74; Điểm a khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 75; Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 76; Điểm b khoản 1 Điều 78.	Bộ Tài chính

12.	Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.	Khoản 3 Điều 26.	Bộ Xây dựng
13.	Luật Kế toán số 88/2015/QH13.	Khoản 7 Điều 61; Điểm d khoản 1 Điều 60; Điểm c, d khoản 4 Điều 60.	Bộ Tài chính
14.	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14.	Điều 41.	Bộ Tư pháp
II	NGHỊ ĐỊNH		
1.	Nghị định số 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Điều 20; Khoản 2 Điều 21; Khoản 1 Điều 22; Điều 33.	Bộ Công an
2.	Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.	Khoản 3 Điều 4; Điều 8; Khoản 3 Điều 10; Điều 12; Khoản 4 Điều 14; Điều 16; Điểm b khoản 3 Điều 27; Khoản 4 Điều 41; Điều 43.	Bộ Y tế
3.	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.	Mục II.3, phần 12 Phụ lục III; Mục II.3, phần 13, 14, 15, 16 Phụ lục III; Mục II.3, phần 17 Phụ lục III; Mục II.3, phần 18 Phụ lục III; Mục II.2, phần 19 Phụ lục III; Mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III.	Bộ Y tế
4.	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp	Điều 15; Điều 24;	Bộ Y tế

	xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.	Điều 29; Điều 46.	
5.	Nghị định số 163/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược.	Điều 26; Điều 33.	Bộ Y tế
6.	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư; sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP.	Điều 34.	Bộ Tư pháp
7.	Nghị định số 181/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.	Điều 9; Điều 14.	Bộ Công Thương
8.	Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP, Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.	Khoản 1, khoản 3, điểm b, điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 6; Điểm b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7.	Bộ Quốc phòng
9.	Nghị định số 101/2022/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.	Khoản 1, khoản 2 Điều 6; Khoản 1, khoản 2 Điều 8; Khoản 1 Điều 9.	Bộ Quốc phòng
10.	Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.	Khoản 4 Điều 7; Khoản 2 Điều 20.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
11.	Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP.	Khoản 6 Điều 9; Khoản 4 Điều 13.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

12.	Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.	Khoản 2 Điều 14; Điều 19; Khoản 1, khoản 3 Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 24; Khoản 1 Điều 25; Điểm a khoản 1 Điều 26.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
13.	Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Điều 7; Điều 8; Điểm a khoản 1 Điều 9; Khoản 3 Điều 10; Khoản 2 Điều 13; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 14; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 17; Khoản 2 Điều 18.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14.	Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Khoản 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; Khoản 12 Phụ lục kèm theo Nghị định 138/2025/NĐ-CP; Khoản 16 Phụ lục trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15.	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.	Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6;	Bộ Công Thương

		Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Khoản 1 Điều 13; Điều 14; Khoản 4 Điều 15; Điều 16; Điểm b khoản 1 Điều 23.	
16.	Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.	Khoản 1, khoản 2 Điều 24a.	Bộ Công Thương
17.	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.	Điều 52; Điều 54; Khoản 2 Điều 55; Khoản 1 Điều 61; Khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 5; điểm c khoản 6; điểm c khoản 7 Điều 63.	Bộ Công Thương
18.	Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí	Khoản 4 Điều 3; Khoản 2 Điều 12; Khoản 3 Điều 13; Khoản 3 Điều 20;	Bộ Công Thương

		Khoản 2 Điều 21; Khoản 3 Điều 25; Khoản 2 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 2 Điều 28; Khoản 6 Điều 28; Khoản 3 Điều 29; Khoản 3 Điều 30; Khoản 6 Điều 31; Khoản 2 Điều 32; Khoản 2 Điều 33; Khoản 2 Điều 34; Khoản 4 Điều 36; Khoản 2 Điều 45; Khoản 2 Điều 55; Khoản 2 Điều 57; Khoản 2 Điều 60.	
19.	Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 (Luật này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15); được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 229/2025/NĐ-CP.	Điểm a khoản 3 Điều 6; Điểm a khoản 2 Điều 19; Điểm đ khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 19; Điểm a khoản 2 Điều 26; Điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 26. Điểm d khoản 1 Điều 38; Mục 1.1 Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d, Phụ lục II.	Bộ Khoa học và Công nghệ

20.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Điểm b khoản 1 mục IV Phụ lục II (Do bỏ điều kiện “ <i>Có Chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này</i> ” tại điểm g khoản 2 Điều 19 của Luật Tần số vô tuyến điện nên phải bãi bỏ thành phần hồ sơ tương ứng).	Bộ Khoa học và Công nghệ
21.	Nghị định số 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.	Khoản 1, 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 12; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15.	Bộ Ngoại giao
22.	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	Điều 21; Điều 24; Điều 25; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 26; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 28.	Bộ Nội vụ
23.	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Khoản 3 Điều 17 Khoản 3 Điều 1 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 2 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 3 Phụ lục I; khoản 3 Điều 4 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 6 Phụ lục I; Điểm c khoản 3 Điều 7 Phụ lục I;	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Khoản 2 Điều 8 Phụ lục I; Khoản 4 Điều 9 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 11 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 12 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 13 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 14 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 15 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 16 Phụ lục I; Điều 17 Phụ lục I; Khoản 3, khoản 4 Điều 18 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 19 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I; Khoản 3, khoản 4 Điều 21 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I; Khoản 2; Điểm b khoản 3 Điều 24 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 25 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 26 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 27 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 28 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 29 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 30 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 31 Phụ lục I; Khoản 2, điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 32 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 33 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 34 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 35 Phụ lục I; Khoản 2, khoản 3 Điều 36 Phụ lục I;	
--	--	---	--

		Điểm c khoản 2 Điều 37 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 38 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 39 Phụ lục I; Khoản 2 Điều 47 Phụ lục I; Điều 48 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 49 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 50 Phụ lục I; Điểm c khoản 1, Điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 52 Phụ lục I; Khoản 1; khoản 3 Điều 53 Phụ lục I; Điểm b khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 55 Phụ lục I; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 57 Phụ lục I; Điểm a, điểm b khoản 1; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 61 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 62 Phụ lục I.	
24.	Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.	Điều 3; Điều 5; Điều 15; Điều 17; Điều 25; Điều 27; Khoản 1 Điều 32; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 36; Điều 37;	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Khoản 1 Điều 40; Khoản 1 Điều 41; Điều 43; Điều 48; Điều 70; Điều 77; Điều 82; Điều 86. Điều 87.	
25.	Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	Điều 7; Điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10; Điểm c, d khoản 4 Điều 12; Điều 24; Điều 25; Khoản 1 Điều 35; Khoản 2, khoản 3 Điều 36; Điều 37; Khoản 2, khoản 3 Điều 38; Khoản 2 Điều 42; Điều 45; Khoản 2 Điều 48; Khoản 3 Điều 49; Khoản 7 Điều 50; Khoản 3; điểm c khoản 4 Điều 51; Điều 59.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
26.	Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	Khoản 5; điểm a, c khoản 18; điểm b, c khoản 19; điểm a khoản 20; điểm c khoản 28 Điều 1; Khoản 32 Điều 1 (bãi bỏ);	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Mẫu số 12, Mẫu số 27 Phụ lục kèm theo Nghị định.	
27.	Nghị định số 143/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Khoản 1 Điều 7; Khoản 1, khoản 2 Điều 1 Phụ lục I; Khoản 1 Điều 2 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 4 Phụ lục I; Khoản 5; điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I. Mẫu số 4 Phụ lục II.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
28.	Nghị định số 24/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Điểm d, h, k khoản 21; khoản 13, khoản 16 Điều 1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
29.	Nghị định số 49/2018/NĐ-CP quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.	Điều 4; Điểm b, điểm c khoản 4 Điều 8; Điểm b khoản 4 Điều 9; Điều 13.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
30.	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Khoản 2 Điều 14.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
31.	Nghị định số 15/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật giáo dục nghề nghiệp.	Khoản 1 Điều 37.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
32.	Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.	Điều 152; Điểm c khoản 1 Điều 153; Điểm b, c, d khoản 2 Điều 190; Khoản 1 Điều 191; Điểm a khoản 1 Điều 192; Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 195; Khoản 1 Điều 201;	Bộ Tài chính

		Điểm b khoản 1, khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 259; Mẫu số 51 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP.	
33.	Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.	Điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều 30; Điểm b, c, e khoản 2 Điều 31; Điểm d khoản 3 Điều 39.	Bộ Tài chính
34.	Nghị định số 88/2014/NĐ-CP quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.	Khoản 6, điểm a khoản 8, khoản 9 Điều 14; Điểm c khoản 5, khoản 9 Điều 15; Khoản 5 Điều 19; Khoản 2, khoản 4 Điều 20; Khoản 2 Điều 21.	Bộ Tài chính
35.	Nghị định số 95/2018/NĐ-CP quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.	Điểm b khoản 2 Điều 26.	Bộ Tài chính
36.	Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập.	Điều 10; Điểm d, điểm e khoản 1 Điều 11.	Bộ Tài chính
37.	Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Khoản 6, khoản 8 Điều 8; Khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9, Điều 9; Mẫu số 06a Phụ lục II; Mẫu số 10a Phụ lục II; Điểm b.5.4 khoản 2 Chương 98.	Bộ Tài chính
38.	Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.	Khoản 6 Điều 8, Khoản 2, khoản 5 Điều 28a.	Bộ Tài chính

39.	Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP.	Từ Điều 4 đến Điều 38.	Bộ Tài chính
40.	Nghị định số 46/2020/NĐ-CP quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.	Điều 34; Điều 35.	Bộ Tài chính
41.	Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.	Điều 8; Điểm a mục 9.2 Phụ lục I; Khoản a.1 điểm 4 Điều 13; Điểm 12.1 (b) Phụ lục I; Điểm 12.1 (a) Phụ lục I.	Bộ Tài chính
42.	Nghị định số 85/2019/NĐ-CP quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	Điều 11; Điều 12.	Bộ Tài chính
43.	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ.	Mục 3 chương II, Mục 3 chương III.	Bộ Tài chính
44.	Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, Điều kiện đối với kiểm toán viên.	Khoản 1 Điều 6; Điều 9.	Bộ Tài chính
45.	Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.	Điều 26; Điều 27.	Bộ Tài chính
46.	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.	Khoản 2, khoản 3 Điều 26.	Bộ Xây dựng
III	QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ		

1.	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Điều 4; Điều 6.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Điều 4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.	Điều 5; Điều 7; Điều 9; Điều 21.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.	Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Khoản 1 Điều 4; Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5.	Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg về Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.	Khoản 2 Điều 5; Khoản 8, khoản 9 Điều 9.	Bộ Tài chính
IV	THÔNG TƯ		
1.	Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2018/TT-BCT.	Điều 11; Khoản 1 Điều 16; Khoản 3 Điều 17; Điều 19; Điều 25.	Bộ Công Thương
2.	Thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.	Điều 11; Khoản 2, khoản 3 Điều 12; Điều 15; Khoản 1 Điều 16; Điều 18.	Bộ Công Thương

3.	Thông tư số 299/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh đề cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.	Mục I Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tài chính
4.	Thông tư số 169/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.	Khoản 1 Điều 4.	Bộ Tài chính
5.	Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.	Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tài chính
6.	Thông tư số 203/2012/TT-BTC về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.	Điều 5.	Bộ Tài chính
7.	Thông tư số 36/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).	Điều 4.	Bộ Tài chính
8.	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Khoản 2, khoản 3 Điều 6; Điều 14; Điều 21; Điều 23.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9.	Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Khoản 2, khoản 4, khoản 10 Điều 1; Mẫu số 02, 03, 07, 17, 32, 33, 39, 40, 41, 42 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

10.	Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Điều 8; Khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư; Khoản 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11.	Thông tư số 04/2023/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.	Mẫu số 07 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tư pháp
12.	Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Khoản 2 Điều 3; Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Nội vụ
13.	Thông tư số 10/2021/TT-BTC hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.	Chương III; Chương V.	Bộ Tài chính
14.	Thông tư số 86/2024/TT-BTC quy định về đăng ký thuế.	Điều 22.	Bộ Tài chính